

MỤC LỤC

MỤC LỤC	i
TỪ NGỮ VIẾT TẮT.....	v
ĐẶT VẤN ĐỀ	1
1. Sự cần thiết phải lập quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 thành phố Hà Tiên, tỉnh Kiên Giang.....	1
2. Mục đích	2
3. Căn cứ pháp lý và cơ sở lập kế hoạch sử dụng đất.....	2
4. Tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất.....	3
5. Nội dung và sản phẩm quy hoạch sử dụng đất	4
PHẦN I.....	5
ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI	5
I. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG	5
II. THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI.....	5
III. ĐÁNH GIÁ VỀ BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU TÁC ĐỘNG ĐẾN VIỆC SỬ DỤNG ĐẤT	5
Phần II.....	5
TÌNH HÌNH QUẢN LÝ, SỬ DỤNG ĐẤT	5
I. TÌNH HÌNH QUẢN LÝ ĐẤT ĐAI.....	5
II. ĐÁNH GIÁ HIỆN TRẠNG VÀ BIẾN ĐỘNG CÁC LOẠI ĐẤT.....	5
III. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT KỲ TRƯỚC.....	5
3.1. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất kỳ đầu (giai đoạn 2011-2017).....	5
3.2. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất (giai đoạn 2018-2020).....	17
3.2.1. Kết quả thực hiện các công trình, dự án cần thực hiện thu hồi đất, giao đất cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất:	17
3.2.2 Kết quả thực hiện các chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất	19
Phần III	22
PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT THỜI KỲ 2021-2030.....	22
I. ĐỊNH HƯỚNG SỬ DỤNG ĐẤT	22
II. PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT THỜI KỲ 2021-2030	22
2.1. Chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội.	22

2.2. Cân đối, phân bổ diện tích các loại đất cho các mục đích sử dụng.	22
2.2.1. Chỉ tiêu sử dụng đất đã được phân bổ từ phương án phân bổ sử dụng đất trong điều chỉnh quy hoạch tỉnh Kiên Giang và chỉ tiêu sử dụng đất theo nhu cầu sử dụng đất của cấp thành phố.....	22
2.2.2. Nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực	25
Phần IV	72
KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM ĐẦU CỦA QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT.	72
I. KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2021.....	72
1.1. Kết quả thực hiện công trình, dự án	72
1.2. Kết quả thực hiện chỉ tiêu sử dụng đất	73
1.2. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực.....	75
1.2.1. Chỉ tiêu sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất.....	75
1.2.2. Nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình cá nhân	75
1.3. Tổng hợp và cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất	75
II. DIỆN TÍCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT.....	75
III. DIỆN TÍCH ĐẤT CẦN THU HỒI	75
IV. DIỆN TÍCH ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG ĐƯA VÀO SỬ DỤNG	76
V. DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN.....	76
Phần V	76
GIẢI PHÁP THỰC HIỆN.....	76
I. XÁC ĐỊNH CÁC GIẢI PHÁP BẢO VỆ, CẢI TẠO ĐẤT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG.....	76
1. Giải pháp bảo vệ, cải tạo đất.....	76
2. Giải pháp bảo vệ môi trường	76
II. GIẢI PHÁP VỀ NGUỒN LỰC THỰC HIỆN	77
III. XÁC ĐỊNH CÁC GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT	78
KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ	81

DANH MỤC BẢNG

Bảng 01: Bảng thống kê số công trình, dự án đã thực hiện theo quy hoạch sử dụng đất kỳ trước qua các năm 2018-2020	18
Bảng 02: Đánh giá kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020	19
Bảng 03: Chỉ tiêu sử dụng đất cấp trên phân bổ	23
Bảng 04: Cân đối các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất trong thời kỳ 2021-2030	27
Bảng 05: Phân bổ diện tích đất nuôi trồng thủy sản đến từng đơn vị hành chính cấp xã, phường	38
Bảng 06: Nhu cầu sử dụng đất quốc phòng đến năm 2030	38
Bảng 07: Chỉ tiêu đất quốc phòng phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã, phường	39
Bảng 08: Nhu cầu sử dụng đất an ninh đến năm 2030	40
Bảng 09: Chỉ tiêu đất an ninh phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã, phường	41
Bảng 10: Chỉ tiêu đất khu công nghiệp phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã, phường	41
Bảng 11: Chỉ tiêu đất cụm công nghiệp phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã, phường	42
Bảng 12: Nhu cầu sử dụng đất thương mại, dịch vụ đến năm 2030	42
Bảng 13: Chỉ tiêu đất thương mại dịch vụ phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã, phường	47
Bảng 14: Nhu cầu sử dụng đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp đến năm 2030	48
Bảng 15: Chỉ tiêu đất thương mại dịch vụ phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã, phường	48
Bảng 16: Chỉ tiêu đất phát triển hạ tầng phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã, phường	49
Bảng 17: Chỉ tiêu đất giao thông phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã, phường	50
Bảng 18: Nhu cầu sử dụng đất thủy lợi đến năm 2030	51
Bảng 19: Chỉ tiêu đất công trình thủy lợi phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã, phường	51
Bảng 20: Nhu cầu sử dụng đất cơ sở văn hóa đến năm 2030	52
Bảng 21: Chỉ tiêu đất công trình văn hóa phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã, phường	52
Bảng 22: Chỉ tiêu đất cơ sở y tế phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã, phường	53
Bảng 23: Nhu cầu sử dụng đất cơ sở giáo dục và đào tạo đến năm 2030	53

Bảng 24: Chỉ tiêu đất cơ sở giáo dục và đào tạo phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã, phường	55
Bảng 25: Chỉ tiêu đất cơ sở giáo dục và đào tạo phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã, phường	55
Bảng 26: Nhu cầu sử dụng đất công trình năng lượng đến năm 2030	56
Bảng 27: Chỉ tiêu đất công trình năng lượng phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã, phường	57
Bảng 28: Chỉ tiêu đất công trình bưu chính viễn thông phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã, phường	57
Bảng 29: Nhu cầu sử dụng đất có di tích lịch sử văn hóa đến năm 2030	58
Bảng 30: Chỉ tiêu đất có di tích lịch sử văn hóa phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã, phường	58
Bảng 31: Nhu cầu sử dụng đất bãi thải, xử lý chất thải đến năm 2030	59
Bảng 32: Chỉ tiêu đất bãi thải, xử lý chất thải phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã, phường	59
Bảng 33: Chỉ tiêu đất xây dựng cơ sở tôn giáo phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã, phường	59
Bảng 34: Chỉ tiêu đất xây dựng cơ sở tôn giáo phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã, phường	60
Bảng 35: Chỉ tiêu đất chợ phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã, phường	61
Bảng 36: Nhu cầu sử dụng đất danh lam thắng cảnh đến năm 2030	61
Bảng 37: Nhu cầu sử dụng đất khu vui chơi giải trí công cộng đến năm 2030	63
Bảng 38: Chỉ tiêu đất khu vui chơi giải trí công cộng phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã, phường	64
Bảng 39: Nhu cầu sử dụng đất ở tại nông thôn đến năm 2030	65
Bảng 40: Chỉ tiêu đất khu vui chơi giải trí công cộng phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã	68
Bảng 41: Chỉ tiêu đất xây dựng trụ sở cơ quan phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã	70
Bảng 42: Chỉ tiêu đất cơ sở tín ngưỡng phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã	71
Bảng 43: Chỉ tiêu đất sông ngòi, kênh, rạch, suối phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã	71
Bảng 44: Kết quả thực hiện các chỉ tiêu sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất năm 2021	73



TỪ NGỮ VIẾT TẮT

BĐKH	Biến đổi khí hậu
CCN	Cụm công nghiệp
DTTN	Diện tích tự nhiên
DNTN	Doanh nghiệp tư nhân
ĐH	Đường thành phố
ĐT	Đường tỉnh
ĐNN	Đất nông nghiệp
ĐPNN	Đất phi nông nghiệp
GDP	Tổng sản phẩm quốc nội
HĐND	Hội đồng nhân dân
KCN	Khu công nghiệp
KDC	Khu dân cư
KT-XH	Kinh tế - Xã hội
NN & PTNT	Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
QHM	Quy hoạch mới
QHMR	Quy hoạch mở rộng
TDTT	Thể dục thể thao
THCS	Trung học cơ sở
THPT	Trung học phổ thông
TM-DV	Thương mại - Dịch vụ
TN & MT	Tài nguyên và Môi trường
TNHH-MTV	Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên
TTCN	Tiểu thủ công nghiệp
KH	Kế hoạch
GCNQSDD	Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất

ĐẶT VẤN ĐỀ**1. Sự cần thiết phải lập quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 thành phố Hà Tiên, tỉnh Kiên Giang**

Đất đai là tài nguyên vô cùng quý giá, là tư liệu sản xuất đặc biệt, là thành phần quan trọng hàng đầu của môi trường sống, là địa bàn phân bố dân cư, xây dựng các cơ sở kinh tế, văn hoá, xã hội, an ninh và quốc phòng; là nguồn nội lực, nguồn vốn to lớn và có vai trò đặc biệt quan trọng đối với sự phát triển kinh tế - xã hội của nước ta. Do đó, việc phân bổ hợp lý, sử dụng tiết kiệm, có hiệu quả tài nguyên đất đai nhằm đảm bảo lợi ích trước mắt và lâu dài, bảo vệ môi trường sinh thái, đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững đất nước luôn là vấn đề trọng tâm trong quá trình hoạch chính sách và xây dựng pháp luật của Nhà nước ta.

Căn cứ Luật Đất đai năm 2013 được Quốc hội thông qua ngày 29/11/2013 được sửa đổi, bổ sung tại khoản 1 Điều 6 của Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018, thì việc Lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất là 1 trong 15 nội dung quản lý nhà nước về đất đai (Điều 22); việc thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất phải phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Đồng thời Luật Đất đai năm 2013 đã dành Chương IV với 17 Điều được sửa đổi, bổ sung tại khoản 1 Điều 6 của Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018 (từ điều 35 - điều 51) để quy định về công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất. Trong đó quy định kỳ quy hoạch sử dụng đất là 10 năm, kỳ kế hoạch sử dụng đất được lập 5 năm một lần (Điều 37), nhằm phân bổ đất đai cho các mục đích phù hợp với mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội trong giai đoạn đó.

Xác định rõ tầm quan trọng, tính cấp thiết của việc Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu cấp huyện. Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang đã có công văn số 957/UBND-KT ngày 05/07/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang về việc khẩn trương lập Kế hoạch sử dụng đất 05 năm thời kỳ 2021-2025 tỉnh Kiên Giang; Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 cấp huyện trên địa bàn tỉnh Kiên Giang.

Từ những cơ sở trên Ủy ban nhân dân Thành phố Hà Tiên đã chỉ đạo phòng Tài nguyên và Môi trường tổ chức khảo sát, lập Đề cương nhiệm vụ và dự toán chi phí dự án: Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu thành phố Hà Tiên.

2. Mục đích

3. Căn cứ pháp lý và cơ sở lập kế hoạch sử dụng đất

Hiến pháp nước Cộng hòa XHCN Việt Nam năm 2013;

Luật Đất đai năm 2013;

Luật số 35/2018/QH14 sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch.

Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất;

Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ tái định cư khi nhà nước thu hồi đất;

Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 4 năm 2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa;

Nghị định số 62/2019/NĐ-CP ngày 11 tháng 7 năm 2019 của Chính phủ về Sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 4 năm 2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa;

Nghị định số 135/2016/NĐ-CP ngày 09 tháng 09 năm 2016 của Chính phủ, sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định về thu tiền sử dụng đất, thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Nghị định 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Nghị quyết số 79/NQ-CP ngày 19 tháng 6 năm 2018 của Chính phủ về điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016-2020) tỉnh Kiên Giang;

Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT ngày 14 tháng 12 năm 2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;

Thông tư số 02/2015/TT-BTNMT ngày 27 tháng 01 năm 2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Nghị định 43/2014/NĐ-CP và Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ.

Thông tư số 77/2014/TT-BTC ngày 16 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Thông tư 36/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 06 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định chi tiết phương pháp định giá đất; xây dựng, điều chỉnh bảng giá đất; định giá đất cụ thể và tư vấn xác định giá đất;

Thông tư số 37/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 14 tháng 04 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Công văn số 957/UBND-KT ngày 05 tháng 07 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang về việc khẩn trương lập Kế hoạch sử dụng đất 05 năm thời kỳ 2021-2025 tỉnh Kiên Giang; Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 cấp huyện trên địa bàn tỉnh Kiên Giang.

Thực hiện công văn số 804/STNMT-ĐĐ&KS ngày 08 tháng 07 năm 2021 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Kiên Giang về việc báo cáo tiến độ lập quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030 cấp huyện trên địa bàn tỉnh Kiên Giang.

Thực hiện công văn số 1009/STNMT-ĐĐ&KS ngày 10 tháng 08 năm 2021 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Kiên Giang về việc thực hiện lập kế hoạch sử dụng đất năm đầu (năm 2022) gắn với quy hoạch sử dụng đất đến 2030 cấp huyện trên địa bàn tỉnh Kiên Giang.

Công văn số 359/UBND-TNMT ngày 19 tháng 7 năm 2021 của Ủy ban nhân dân thành phố về việc rà soát kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước (*giai đoạn 2016-2020*) và nhu cầu sử dụng đất trong quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030 thành phố Hà Tiên.

Công văn số 417/UBND-TNMT ngày 12 tháng 8 năm 2021 của Ủy ban nhân dân thành phố về việc đăng ký nhu cầu sử dụng đất trong năm 2022 trên địa bàn thành phố Hà Tiên.

- Các số liệu, tài liệu khác có liên quan.

4. Tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất

- Cơ quan phê duyệt: UBND tỉnh Kiên Giang.

- Cơ quan thẩm định: Sở Tài nguyên và Môi trường và Sở, Ngành tỉnh.
- Cơ quan quyết định đầu tư: UBND thành phố Hà Tiên, tỉnh Kiên Giang.
- Cơ quan chủ đầu tư: Phòng Tài nguyên và Môi trường.
- Cơ quan tư vấn: Cty CP Quốc Thái An.
- Cơ quan phối hợp: phòng, ban và UBND các xã, phường thuộc thành phố.
- Thời gian thực hiện: năm 2021-2022.

5. Nội dung và sản phẩm quy hoạch sử dụng đất

5.1. Nội dung

Báo cáo thuyết minh tổng hợp Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất thành phố Hà Tiên, ngoài phần đặt vấn đề và kết luận, kiến nghị. Nội dung báo cáo bao gồm 5 phần chính sau:

- Phần I: Điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội
- Phần II: Tình hình quản lý sử dụng đất đai
- Phần III: Phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030
- Phần IV: Kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất
- Phần V: Giải pháp thực hiện.

5.2. Sản phẩm

Căn cứ nội dung quy định tại điểm a, khoản 3 Điều 50 của Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT, sản phẩm Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của thành phố Hà Tiên được lưu trữ 04 bộ (*01 bộ tại Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, 01 bộ tại Sở Tài nguyên và Môi trường, 01 bộ tại Ủy ban nhân dân cấp thành phố, 01 bộ tại Phòng Tài nguyên và Môi trường*);

Tài liệu lưu trữ gồm:

- Quyết định phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất thành phố Hà Tiên;
- Báo cáo thuyết minh tổng hợp Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất thành phố Hà Tiên,

tỉnh Kiên Giang (kèm hệ thống biểu):	04 bộ
- Bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2020, tỷ lệ 1/10.000	04 bộ
- Bản đồ Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất thành phố Hà Tiên, tỷ lệ 1/10.000:	04 bộ
- Các loại bản đồ chuyên đề	02 bộ
- Đĩa CD lưu dữ liệu:	04 đĩa.

PHẦN I

ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI

I. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

II. THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI

III. ĐÁNH GIÁ VỀ BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU TÁC ĐỘNG ĐẾN VIỆC SỬ DỤNG ĐẤT

Phần II

TÌNH HÌNH QUẢN LÝ, SỬ DỤNG ĐẤT

I. TÌNH HÌNH QUẢN LÝ ĐẤT ĐAI

II. ĐÁNH GIÁ HIỆN TRẠNG VÀ BIẾN ĐỘNG CÁC LOẠI ĐẤT

III. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT KỲ TRƯỚC

3.1. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất kỳ đầu (giai đoạn 2011-2017)

Vai trò của quy hoạch sử dụng đất là xây dựng những định hướng sử dụng đất lâu dài cho địa phương, đồng thời có tác dụng điều chỉnh các quan hệ về đất đai và là công cụ thực hiện chính sách của Nhà nước về đất đai, bảo đảm việc sử dụng đất đúng mục đích và đạt hiệu quả cao. Căn cứ vào Quyết định số 1361/QĐ-UBND ngày 01/7/2015 của UBND tỉnh Kiên Giang về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất năm 2015 của thị xã Hà Tiên (*nay là Thành phố Hà Tiên*). Tính đến ngày 31/12/2017 trên toàn địa bàn thành phố đã thực hiện được 52/211 đạt 24,64%KH hạng mục công trình với tổng diện tích 245,38ha/2.614,60ha đạt 9,38%KH (*xem chi tiết tại bảng 19*), điều chỉnh hủy bỏ 28 hạng mục công trình với tổng diện tích 610,73ha (*xem chi tiết tại bảng 20*).

Theo đó các chỉ tiêu sử dụng đất được đánh giá cụ thể như sau:

Bảng 1: Kết quả thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất đến năm 2017**Thành phố Hà Tiên, tỉnh Kiên Giang**

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2015	Diện tích quy hoạch đến năm 2020 (Được phê duyệt theo QĐ 1361/QĐ-UBND ngày 01/7/2015)	Hiện trạng năm 2017			Hiện trạng năm 2018		
					Diện tích	So sánh với quy hoạch SDD đến năm 2020		Diện tích	So sánh với quy hoạch SDD đến năm 2020	
						Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%)		Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(6)-(5)	(8)=(6)/(5)*100%	(9)	(10)=(9)-(5)	(11)=(9)/(5)*100%
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		10,048.83	10,048.28	10,048.94	0.66	100.01	10,048.94	0.66	100.01
1	Đất nông nghiệp	NNP	7,472.70	6,470.29	7,454.41	984.12	115.21	7,453.09	982.80	115.19
1.1	Đất trồng lúa	LUA	743.87	522.95	743.87	220.92	142.24	743.87	220.92	142.24
	<i>Trong đó: - Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>743.87</i>					743.87	743.87	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK		19.19		-19.19			-19.19	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1,501.49	937.92	1,495.18	557.26	159.41	1,493.88	555.97	159.28
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	1,015.34	1,433.23	1,014.64	-418.59		1,014.64	-418.59	70.79
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD								
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX								
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	4,201.95	3,547.00	4,190.69	643.69	118.15	4,190.66	643.66	118.15
1.8	Đất làm muối	LMU								
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	10.04	10.00	10.04	0.04		10.04	0.04	100.37
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	2,373.06	3,577.99	2,391.45	-1,186.54	66.84	2,392.78	-1,185.21	66.87
2.1	Đất quốc phòng	CQP	229.83	359.47	234.72	-124.74	65.30	234.72	-124.74	65.30
2.2	Đất an ninh	CAN	6.38	30.74	6.38	-24.36	20.77	6.38	-24.36	20.77
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	108.62	140.74	108.62	-32.12		108.62	-32.12	77.18
2.4	Đất khu chế xuất	SKT								
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN		50.00		-50.00			-50.00	
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	106.88	154.50	107.53	-46.97	69.60	107.48	-47.02	69.57
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	72.26	207.19	72.35	-134.84	34.92	72.35	-134.84	34.92
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS								
2.9	Đất phát triển hạ tầng	DHT	421.98	638.48	426.48	-212.00	66.80	426.66	-211.82	66.82
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	9.98	30.43	9.98	-20.45		9.98	-20.45	32.79
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL		13.60		-13.60			-13.60	
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	13.15	10.80	13.66	2.86	126.48	13.66	2.86	126.48
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	54.25	162.48	121.77	-40.71	74.94	54.47	-108.01	33.52

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2015	Diện tích quy hoạch đến năm 2020 (Được phê duyệt theo QĐ 1361/QĐ-UBND ngày 01/7/2015)	Hiện trạng năm 2017			Hiện trạng năm 2018		
					Diện tích	So sánh với quy hoạch SDD đến năm 2020		Diện tích	So sánh với quy hoạch SDD đến năm 2020	
						Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%)		Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(6)-(5)	(8)=(6)/(5)*100%	(9)	(10)=(9)-(5)	(11)=(9)/(5)*100%
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	295.69	250.65	233.75	-16.90	93.26	302.31	51.66	120.61
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	12.49	11.56	12.61	1.05	109.04	12.61	1.05	109.04
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS		4.59		-4.59			-4.59	
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG								
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	11.59	12.18	11.73	-0.45	96.32	11.73	-0.45	96.32
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	17.76	31.74	18.11	-13.63	57.04	18.11	-13.63	57.04
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX		100.08		-100.08			-100.08	
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0.50	0.86	0.51	-0.35		0.50	-0.36	58.52
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	44.51	64.35	45.90	-18.45		45.83	-18.52	71.22
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0.37	1.18	0.37	-0.81		0.37	-0.81	31.70
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	350.58	486.01	350.53	-135.48		350.53	-135.48	72.12
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	616.23	816.36	616.46	-199.90		616.46	-199.90	75.51
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK								
3	Đất chưa sử dụng	CSD	203.07		203.07	203.07		203.07	203.07	

Ghi chú: - Số liệu cột (5) lấy theo Quyết định số 1361/QĐ-UBND ngày 01/7/2015 của UBND tỉnh Kiên Giang về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất năm 2015 của thị xã Hà Tiên (nay là Thành phố Hà Tiên).

- Số liệu cột (4) lấy theo số liệu Thống kê đất đai năm 2015 (đến ngày 31/12/2015).

- Số liệu cột (6) lấy theo số liệu Thống kê đất đai năm 2017 (đến ngày 31/12/2017).

- Số liệu cột (9) lấy theo số liệu Thống kê đất đai năm 2018 (đến ngày 31/12/2018).

Tổng diện tích tự nhiên

+ Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được duyệt thì tổng diện tích tự nhiên toàn thành phố là 10.048,28ha.

+ Kết quả thực hiện đến năm 2017 tổng diện tích tự nhiên toàn thành phố Hà Tiên là 10,048.94ha; tăng 0.66ha so với quy hoạch được duyệt.

Nguyên nhân chênh lệch diện tích tự nhiên của Thành phố Hà Tiên là do tại kỳ kiểm kê đất đai năm 2010 tổng hợp số liệu không đồng bộ giữa số liệu cơ học

với số liệu bản đồ giải thửa tỷ lệ 1/5000 được thành lập từ năm 1991 của 10/10 xã, thị trấn trên địa bàn thành phố chưa đo đạc thành lập bản đồ địa chính chính quy và số liệu bản đồ theo địa giới hành chính 364 diện tích được tính thủ công bằng các phương pháp bình đồ giải thửa và phim tính diện tích nên độ chính xác không cao, đồng thời tại thời điểm chia tách địa giới hành chính chỉ tính số liệu chia tách theo số liệu cơ học (*được cập nhật số bộ địa chính vào thời điểm năm 1991*); Kỳ kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng năm 2014 được sự thống nhất của Bộ Tài nguyên và Môi trường và Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Kiên Giang trong kỳ kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2014 diện tích tự nhiên trong kỳ kiểm kê đất đai năm 2014 được lấy theo diện tích thực tế trên bản đồ theo nền bình đồ ảnh viễn thám năm 2014.

a. Đất nông nghiệp:

- + Hiện trạng sử dụng đất nông nghiệp năm 2010 là 7,313.06ha;
- + Quy hoạch sử dụng đất nông nghiệp đến năm 2020 là 6,470.29ha;
- + Kết quả thực hiện năm 2017 là 7,454.41ha, còn cao hơn so với quy hoạch được duyệt 984.12ha và đạt 115.21%KH.
- + Nguyên nhân do tình hình kinh tế trong những năm qua gặp nhiều khó khăn, đã ảnh hưởng đến khả năng triển khai thực hiện các dự án, khả năng thu hút vốn đầu tư vào các công trình quy hoạch đề ra. Vì vậy, một số công trình dự kiến thực hiện trong giai đoạn 2011-2020 phải chuyển sang giai đoạn 2018-2020 hoặc hủy bỏ; các công trình này chủ yếu sử dụng quỹ đất nông nghiệp.

- Đất trồng lúa:

- + Quy hoạch sử dụng đất trồng lúa theo phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 là 522.95ha;
- + Kết quả thực hiện năm 2017 là 743.87ha, còn cao hơn 220.92ha so với chỉ tiêu được duyệt và đạt 142.24%. Nguyên nhân đất trồng lúa còn cao hơn so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt là do một số công trình dự kiến thực hiện trong giai đoạn 2011-2017 chưa triển khai thực hiện được và phải chuyển sang giai đoạn 2018-2020 hoặc hủy bỏ.
- + Thực tế diện tích đất trồng lúa giai đoạn năm 2011-2017 đã thực hiện giảm 131.64ha, bao gồm: giảm sang đất phi nông nghiệp là 47.06ha (*bao gồm: đất phát triển hạ tầng 9.82ha; đất ở tại nông thôn 14.79ha; đất ở tại đô thị 1.68ha; đất trụ sở cơ quan 0.50ha; đất cơ sở sản xuất kinh doanh thương mại 20.19ha; đất nghĩa trang nghĩa địa nhà tang lễ 0.08ha*). Bên cạnh đó một phần diện tích đất trồng lúa giảm là do chuyển đổi trong cơ cấu nội bộ đất nông nghiệp chuyển sang đất trồng cây lâu năm (65.73ha), đất nuôi trồng thủy sản (18,85ha).

- Đất trồng cây hàng năm khác:

+ Quy hoạch sử dụng đất trồng cây hàng năm theo phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 là 19.19ha;

+ Kết quả thực hiện năm 2017 là 0ha, đã thực hiện giảm vượt 19.19ha so với quy hoạch (*bao gồm: giảm sang đất trồng cây lâu năm 42.27ha, đất nuôi trồng thủy sản 15.32ha; chuyển sang nhóm đất phi nông nghiệp là 2,17ha*), đạt vượt kế hoạch đề ra.

- Đất trồng cây lâu năm:

+ Hiện trạng đất trồng cây lâu năm 2010 là 1,566.70ha;

+ Quy hoạch sử dụng đất trồng cây lâu năm theo phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 là 937.92ha;

+ Kết quả thực hiện năm 2017 là 1,495.18ha, còn cao hơn so với quy hoạch sử dụng đất kỳ đầu được đề ra là 557.26ha và đạt 159.41% so với kế hoạch. Nguyên nhân diện tích đất trồng cây lâu năm còn cao hơn so với quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 là một số công trình dự án còn chưa thực hiện được và sẽ tiếp tục thực hiện trong giai đoạn 2018-2020.

Thực tế diện tích đất trồng cây lâu năm giai đoạn năm 2011-2017 đã thực hiện:

✓ Giảm 303,73ha, trong đó: giảm sang đất phi nông nghiệp là 87.85ha, giảm trong nội bộ đất nông nghiệp là 215.88ha (*giảm sang đất nuôi trồng thủy sản 78.90ha, đất rừng phòng hộ 136.98ha*).

✓ Đồng thời chu chuyển tăng do việc chuyển đổi cơ cấu cây trồng trong nội bộ đất nông nghiệp là 155.80ha, một phần diện tích đất trồng cây lâu năm có điều chỉnh tăng 66.29ha từ nhóm đất phi nông nghiệp so với kết quả kiểm kê 2010 (*Do việc điều chỉnh cập nhật lại hiện trạng các khoanh đất khi thực hiện kiểm kê đất đai năm 2014 và thống kê đất đai năm 2017*).

- Đất nuôi trồng thủy sản:

+ Quy hoạch sử dụng đất nuôi trồng thủy sản theo phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 là 3,547.00ha;

+ Kết quả thực hiện năm 2017 là 4,190.69ha, còn cao hơn so với quy hoạch sử dụng đất được đề ra là 643.69ha và đạt 118.15% so với kế hoạch.

+ Nguyên nhân chính dẫn đến diện tích thực hiện được còn cao hơn so với quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 là do còn các hạng mục công trình, dự án có sử dụng đất nuôi trồng thủy sản chưa triển khai thực hiện được (*công trình đất quốc phòng, đất khu công nghiệp, đất cơ sở sản xuất vật liệu xây dựng, đất*

phát triển hạ tầng, đất ở; đất danh lam thắng cảnh). Bên cạnh đó việc điều chỉnh diện tích đất sau kỳ kiểm kê đất đai năm 2014 và thống kê đất đai năm 2017 (*điều chỉnh tăng 415,88ha so với hiện trạng năm 2010 (tăng từ đất trồng lúa, đất trồng cây lâu năm, đất rừng phòng hộ, đất mặt nước chuyên dùng*)).

+ Thực tế kết quả thực hiện đến năm 2020 chỉ tiêu này giảm sang đất phi nông nghiệp giai đoạn 2011-2017 là 70,46ha (*bao gồm chuyển sang đất ở, đất trụ sở cơ quan, đất phát triển hạ tầng*); đồng thời giảm 13,23ha sang đất trồng cây lâu năm.

b. Đất phi nông nghiệp:

+ Quy hoạch sử dụng đất phi nông nghiệp theo phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 là 3,577.99ha;

+ Kết quả thực hiện năm 2017 là 2,391.45ha, còn thấp hơn quy hoạch đề ra 1,186.54ha và đạt 66.84% so với quy hoạch sử dụng đất. Nguyên nhân diện tích còn thấp hơn so với quy hoạch sử dụng đất được phê duyệt theo Quyết định số 1361/QĐ-UBND ngày 01/7/2015 là do còn khá nhiều công trình dự án chưa triển khai thực hiện được, mà trọng tâm là các dự án kêu gọi đầu tư xây dựng khu phức hợp nhà ở kết hợp thương mại, dịch vụ và du lịch với quy mô lớn.

+ Thực tế tính đến ngày 31/12/2017 đã thực hiện được 52 hạng mục công trình, dự án theo phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 (*danh mục công trình dự án đã thực hiện được trình bày chi tiết tại bảng số 19*).

 **Chi tiết từng chỉ tiêu sử dụng đất thuộc nhóm đất phi nông nghiệp như sau:**

- Đất quốc phòng:

+ Quy hoạch sử dụng đất quốc phòng theo phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 là 359.47ha;

+ Kết quả thực hiện đến năm 2020 là 234.72ha, còn thấp hơn quy hoạch đề ra 124.74ha và đạt 65.30% so với kế hoạch sử dụng đất kỳ đầu. Đã thực hiện tăng thêm 23,73ha so với năm 2010.

+ Nguyên nhân là do còn một số công trình, dự án đã đưa vào quy hoạch nhưng chưa triển khai thực hiện được (*trong đó có 05 công trình phải điều chỉnh hủy bỏ với tổng diện tích 69,88ha*). Một phần là do diện tích còn thấp hơn là do việc điều chỉnh diện tích đất sau kỳ kiểm kê đất đai năm 2014 và thống kê đất đai năm 2017 (*điều chỉnh tăng 19.41ha so với hiện trạng năm 2010*). Ngoài ra Ban chỉ huy quân sự Hà Tiên cũng chuyển trả quỹ đất về cho thành phố quản lý một số công trình để sử dụng vào mục đích khác với diện tích 174,98ha: *Cơ quan quân sự thành phố (Đông Hồ), giảm diện tích 2,59ha; khu Đá Dựng (Mỹ Đức), diện tích 40ha; Sân bay Bà Lý (trường bắn, Mỹ Đức), diện tích 132,29ha.*

- Đất an ninh:

+ Quy hoạch sử dụng đất an ninh theo phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 là 30.74ha;

+ Kết quả thực hiện năm 2017 là 6.38ha, còn thấp hơn quy hoạch đề ra 24.36ha và đạt 20.77% so với quy hoạch sử dụng đất đã được duyệt (*chỉ thực hiện tăng được 1,45ha (chuyển từ đất trồng cây lâu năm)*).

+ Thực tế đến cuối năm 2017 trên địa bàn thành phố Hà Tiên đã thực hiện thu hồi đất để xây dựng các trụ sở: *Nhà tạm giữ (công an thành phố Hà Tiên) 3,0ha; Trụ sở làm việc CA phường Đông Hồ 0,13ha; Trụ sở làm việc CA phường Pháo Đài 0,15ha*. Các trụ sở còn lại chưa thực hiện được một phần là do chưa bố trí vốn kịp thời để thực hiện trong kỳ đầu và phải chuyển sang kỳ sau 2018-2020 để tiếp tục thực hiện. Một phần là do các công trình, dự án đăng ký trùng lặp với các công trình, dự án đã có trên hiện trạng và điều chỉnh hủy bỏ không thực hiện: *Nhà kho nghiệp vụ công an thành phố (1,0ha) tại phường Đông Hồ (do thuộc dự án Xây dựng " Công an thành phố Hà Tiên"); Đất trụ sở công an các xã tách mới (0,8ha) tác ra 04 phường mới (do không tác tách phường mới); Nhà làm việc công an phường Pháo Đài 0,19ha (do trùng lặp với dự án "Trụ sở làm việc CA phường Pháo Đài")*.

- Đất Khu công nghiệp:

Chỉ tiêu đất khu công nghiệp do tỉnh phân bổ đến năm 2020 là 140,74ha;

Kết quả thực hiện là 108,62ha, còn thấp hơn so với chỉ tiêu quy hoạch là 32,12ha. Nguyên nhân chỉ tiêu còn thấp hơn là so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt là do thành phố Hà Tiên dự kiến mở rộng Khu công nghiệp Thuận Yên, tuy nhiên vẫn chưa thực hiện được. Bên cạnh đó việc điều chỉnh lại kết quả kiểm kê đất đai năm 2014 chỉ tiêu này giảm 4,53 ha, so với kỳ kiểm kê năm 2010 (113,15ha), nguyên nhân giảm là do kỳ kiểm kê theo loại đất thì đất giao thông và kênh rạch trong khu Công nghiệp xếp vào loại đất giao thông và đất kênh rạch.

- Đất Cụm công nghiệp:

Chỉ tiêu đất khu công nghiệp do tỉnh phân bổ đến năm 2020 là 50,00ha;

Kết quả thực hiện là 0ha, còn thấp hơn so với chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất kỳ đầu là 50,00ha. Nguyên nhân chỉ tiêu còn thấp hơn là do trong quy hoạch đến năm 2020 thành phố Hà Tiên kêu gọi đầu tư thực hiện cụm công nghiệp Hà Giang, tuy nhiên đến nay vẫn chưa tìm được nhà đầu tư phù hợp để thực hiện dự án.

- Đất thương mại, dịch vụ:

+ Theo phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 thì diện tích chỉ tiêu sẽ đạt 154.50ha.

+ Tuy nhiên kết quả thực hiện được là 107.53ha, còn thấp hơn so với chỉ tiêu đã được phân bổ 46.97ha (*đã thực hiện tăng được 107,53ha so với hiện trạng năm 2010 do thực hiện được dự án Khu đô thị du lịch Nam Hà Tiên 96,45ha (Phường Tô Châu) trên diện tích khu lấn biển ACM, đồng thời diện tích đã tăng lên một phần do kết quả kiểm kê đất đai năm 2014 có điều chỉnh tách khoanh đất sản xuất kinh doanh thành đất thương mại dịch vụ (11,56 ha) đồng thời tách đất ở kết hợp với đất thương mại dịch vụ thành đất thương mại dịch vụ (17,36 ha)*).

+ Nguyên nhân chỉ tiêu còn thấp hơn so với quy hoạch là do việc xây dựng và đưa vào sử dụng các công trình như: khu kinh tế cửa khẩu, cảng thương mại, cảng du lịch và trung tâm thương mại chưa triển khai thực hiện.

- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp:

+ Diện tích theo phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 đã được phê duyệt là 207.19ha;

+ Kết quả đã thực hiện được 72.35ha, thấp hơn diện tích được phê duyệt 134.84ha và đạt 34.92%. Nguyên nhân kết quả thực hiện còn thấp hơn so với chỉ tiêu được duyệt là do việc thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất nhằm thực hiện các dự án phát triển cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp kết hợp với thương mại, dịch vụ diễn ra còn chậm với quy mô vừa và nhỏ (*diện tích đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp tăng lên trong kỳ đầu chủ yếu là do hộ gia đình cá nhân, các doanh nghiệp vừa và nhỏ thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất. Theo đó tổng diện tích đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp đã tăng lên trong giai đoạn 2011-2017 là 124,06ha (sử dụng từ nhóm đất nông nghiệp là 39,98ha, nhóm đất phi nông nghiệp là 103,39ha, đất chưa sử dụng là 0,48ha); giảm 38,35ha do chuyển sang đất nông nghiệp và đất ở. Đồng thời tại kỳ kiểm kê 2014 thì bộ chỉ tiêu đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp được điều chỉnh tách thành đất thương mại, dịch vụ và đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; do đó đã tách ra thành 107,53 ha đất thương mại và 72,35 ha đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp.*

- Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã (DHT):

+ Quy hoạch sử dụng đất phát triển hạ tầng theo phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 là 638.48ha;

+ Kết quả thực hiện đến cuối năm 2017 hiện trạng đất phát triển hạ tầng là 426.48ha, còn thấp hơn quy hoạch đề ra 212.00ha và đạt 66.80% so với quy hoạch sử dụng đất.

+ Nguyên nhân diện tích đất phát triển hạ tầng còn thấp hơn so với quy hoạch đề ra một phần là do tình hình kinh tế trong giai đoạn 2011-2015 có nhiều biến động, sự suy giảm của nền kinh tế đã ảnh hưởng trực tiếp đến việc thực hiện các công trình, dự án như thiếu vốn đầu tư, thiếu nhà đầu tư cho việc triển khai thực hiện một số dự án. Bên cạnh đó công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng gặp nhiều khó khăn, thời gian thực hiện kéo dài do quy định giá bồi thường theo giá thị trường, mặt khác các dự án không nhằm mục đích lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng thì chủ đầu tư phải thỏa thuận với người đang sử dụng đất để nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất.

- Đất có di tích lịch sử, văn hóa:

+ Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 chỉ tiêu đất di tích lịch sử, văn hóa được duyệt là 30.43ha nhằm kêu gọi đầu tư nâng cấp và mở rộng 07 khu di tích.

+ Kết quả thực hiện năm 2017 là 9,98ha (*kết quả thực hiện có tăng thêm 1,23ha so với năm 2010 là do việc cập nhật lại kết quả kiểm kê đất đai năm 2014*), kết quả thực hiện còn thấp hơn so với chỉ tiêu phân bổ là 20.45ha.

+ Nguyên nhân chỉ tiêu này còn thấp hơn so với chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất được phê duyệt là do chưa tìm nhà đầu tư phù hợp để thực hiện mở rộng các khu di tích: Di tích lịch sử văn hóa chùa Tam Bảo 0,86ha; Di tích lịch sử văn hóa chùa Phù Dung 1,18ha; Di tích lịch sử nhà tù Hà Tiên 0,48ha; DTLS văn hoá đình thần Thành Hoàng 0,04ha; Di tích thắng cảnh núi Bình San 19,95ha (mở rộng). Do đó trong kỳ điều chỉnh thành phố sẽ điều chỉnh không tiếp tục thực hiện 05 hạng trên và sẽ tích cực kêu gọi thu hút đầu tư để thực hiện: Di tích thắng cảnh Mũi Nai 14,30ha (mở rộng), Di tích thắng cảnh Thạch Động 5,76ha (mở rộng).

- Đất bãi thải, xử lý chất thải:

+ Quy hoạch sử dụng đất bãi thải, xử lý chất thải theo phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 là 10,80ha dự kiến tăng thêm 7,70ha.

+ Kết quả thực hiện năm 2017 là 13.66ha, cao hơn chỉ tiêu quy hoạch đề ra 2.86ha và đạt 126.48% kế hoạch. Nguyên nhân diện tích cao hơn so với quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 là do: *Đã thực hiện được dự án xây dựng Bãi rác xã Tiên Hải 0,5ha (thực hiện theo Nghị quyết 91/2014/NQ-HĐND)*; đồng thời do việc điều chỉnh số liệu kiểm kê đất đai năm 2014 (*cập nhật lại bãi rác tại phường Đông Hồ (kỳ kiểm kê 2010 chưa được cập nhật)*), thống kê đất đai năm 2017 nên diện tích hiện trạng cao hơn so với chỉ tiêu phân bổ.

Hiện nay còn một số công trình dự án chưa được bố trí vốn để triển khai thực hiện và chuyển sang giai đoạn 2018-2020 thực hiện: Mở rộng bãi rác Mương Đào 6,90ha và xây dựng trạm trung chuyển chất thải rắn đô thị với diện tích 0,3ha tại phường Đông Hồ.

- Đất ở tại nông thôn:

+ Quy hoạch sử dụng đất ở tại đô thị theo phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 là 162.48ha.

+ Kết quả thực hiện năm 2017 là 121.77ha, thấp hơn so với chỉ tiêu quy hoạch đề ra 40.71ha và đạt 74.94% kế hoạch, đã thực hiện tăng thêm 43 ha so với hiện trạng năm 2010 (*chuyển từ đất trồng lúa, đất trồng cây hàng năm khác, đất trồng cây lâu năm, đất rừng phòng hộ, đất nuôi trồng thủy sản*).

+ Nguyên nhân diện tích đất ở nông thôn thực hiện còn thấp hơn so với quy hoạch sử dụng đất kỳ đầu là do việc thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất nhằm thực hiện các dự án phát triển khu dân cư tập trung, cụm dân cư... diễn ra còn chậm so với quy hoạch (*nguyên nhân chủ yếu là do nền kinh tế thị trường có nhiều biến động, thị trường bất động sản gặp nhiều khó khăn dẫn đến các nhà đầu tư không mạnh dạn bỏ vốn triển khai thực hiện các hạng mục xây dựng nhà ở thương mại*).

- Đất ở đô thị:

+ Quy hoạch sử dụng đất ở tại đô thị theo phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 là 250.65ha.

+ Quy hoạch sử dụng đất ở tại đô thị theo phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 là 250.65ha.

+ Kết quả thực hiện năm 2017 là 233.75ha, còn thấp hơn so với quy hoạch đề ra 16.90ha và đạt 93.26% kế hoạch (*đã thực hiện tăng 141,56ha so với năm 2010*).

+ Thực tế trong giai đoạn 2011 - 2017 diện tích đất ở tại đô thị có tăng theo theo phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 là 58,27 ha do người dân thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất và đã triển khai thực hiện được các dự án: *KDC TĐC Rạch U với diện tích 8,17ha; KDC Cửu Long (đối diện khu ACM) KDC với diện tích 5,10ha; tái định cư Mỹ Đức với diện tích 45ha; dự án Khu Đô thị du lịch Nam Hà Tiên (cty ACM)*. Đồng thời tại kỳ kiểm kê đất đai năm 2014 có điều chỉnh các khoanh đất ở và đất ở kết hợp thương mại, do đó chỉ tiêu đất ở tại đô thị có tăng thêm 16,69ha so với hiện trạng 2010.

+ Đồng thời do việc cập nhật chuyển 66,60ha diện tích đất ở tại nông thôn sang đất ở tại đô thị do phường Mỹ Đức đã được Ủy ban thường vụ Quốc Hội quyết nghị tại nghị quyết số 573/NQ-UBTVQH14.

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan:

+ Quy hoạch sử dụng đất xây dựng trụ sở cơ quan theo phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 là 11.56ha.

+ Kết quả thực hiện năm 2017 là 12.61ha, cao hơn so với quy hoạch đề ra 1.05ha và đạt 109.04% kế hoạch (đã tăng thêm 5,59ha so với năm 2010 (diện tích tăng thêm chủ yếu là do cập nhật lại mục đích thống kê của các trụ sở, cơ quan, tổ chức trên địa bàn thành phố Hà Tiên, diện tích đã thực hiện tăng theo quy hoạch là 0,02ha do đã thực hiện “Trụ sở TT xúc tiến thương mại” tại phường Bình San.

- Đất cơ sở tôn giáo:

+ Quy hoạch sử dụng đất cơ sở tôn giáo đến năm 2020 là 12,18ha; không biến động tăng, giảm so với hiện trạng năm 2010.

+ Tuy nhiên tại kỳ kiểm kê đất đai năm 2014 và thống kê đất đai năm 2017 thì diện tích đất cơ sở tôn giáo được cập nhật lại diện tích theo hiện trạng đang quản lý và sử dụng của 32 cơ sở tôn giáo là 11,59ha (*điều chỉnh giảm 0,59ha so với năm 2010*).

- Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng:

+ Quy hoạch sử dụng đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng đến năm 2020 là 31.74ha.

+ Kết quả thực hiện được là 18,11ha, đạt 57,04%, còn thấp hơn so với Quy hoạch đề ra là 13,63ha.

+ Thực tế các hạng mục đã bố trí theo phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 đã thực hiện được 01 dự án: Nghĩa trang nhân dân xã Tiên Hải 0,18 tại xã Tiên Hải.

+ Nguyên nhân diện tích còn thấp hơn so với quy hoạch chưa thực hiện được dự án: Mở rộng nghĩa trang liệt sĩ Thành phố tại phường Pháo Đài với diện tích tăng thêm là 3,64ha (*do chưa bố trí được nguồn vốn*). Đồng thời tại kỳ kiểm kê đất đai năm 2014 và thống kê đất đai năm 2017 thì diện tích đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng được cập nhật lại theo hiện trạng đang quản lý và sử dụng là 18.11ha (giảm 9,84ha so với năm 2010 (*chuyển sang đất trồng cây lâu năm, đất ở tại đô thị, đất công trình công cộng*), diện tích giảm đi do cập nhật lại các khoanh đất kiểm kê đất đai năm 2010 theo hiện trạng đang quản lý sử dụng)).

- Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm:

+ Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 là 100.08ha;

+ Kết quả thực hiện đến năm 2017 là 0ha, còn thấp hơn quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 là 100.08ha.

+ Nguyên nhân kết quả thực hiện còn thấp hơn so với chỉ tiêu được duyệt là do chưa thực hiện được dự án: Nhà máy gạch Tuy-nen (*Nhà đầu tư chưa bố trí vốn để thực hiện, do đó chuyển tiếp sang giai đoạn 2018-2020 để thực hiện*);

Vật liệu san lấp Núi Nhọn (chưa thực hiện được do vị trí đất đã chuyển sang đất quốc phòng (Đại đội 519)).

- Đất sinh hoạt cộng đồng:

+ Quy hoạch sử dụng đất được duyệt đến năm 2020 là 0.86ha;

+ Kết quả thực hiện đến năm 2017 là 0.51ha, còn thấp hơn quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 là 0.35ha.

+ Nguyên nhân kết quả thực hiện còn thấp hơn so với chỉ tiêu được duyệt là do chưa thực hiện được các hạng mục xây dựng trụ sở ấp tại các phường Mỹ Đức và xã Tiên Hải.

+ Trong giai đoạn năm 2011-2017 đã thực hiện được các hạng mục: *Trụ sở ấp Xoa Áo với diện tích 0,29ha; Trụ sở ấp (03 ấp còn lại của x.Thuận Yên) với diện tích 0,15ha.* Đồng thời kết quả kiểm kê đất đai năm 2014 đã cập nhật tăng thêm cho chỉ tiêu này 0,06ha so với hiện trạng năm 2010.

- Đất khu vui chơi giải trí công cộng:

+ Quy hoạch sử dụng đất theo phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 là 64.35ha;

+ Hiện trạng sử dụng đất năm 2017 là 45.90ha (*thấp hơn so với quy hoạch đề ra là 18.45ha*). Kết quả thực hiện đến 31/12/2017 là (*đã thực hiện tăng 1,32ha so với năm 2010*). Diện tích tăng thêm là do đã thực hiện được dự án: *Chỉnh trang đô thị + Công viên (Công viên lô 4B phường Tô Châu - trước ACM) và dự án Công viên mũi tàu phường Tô Châu (đổi diện bến xe).*

+ Nguyên nhân chỉ tiêu còn thấp hơn so với chỉ tiêu đã được phân bổ là do còn một số hạng mục xây dựng công viên cây xanh, khu vui chơi nằm trong các dự án xây dựng nhà ở thương mại, khu lấn biển vẫn chưa được triển khai thực hiện.

* Ngoài các ra các chỉ tiêu sử dụng đất nêu trên, các chỉ tiêu sử dụng đất còn lại không biến động tăng, giảm. Tuy nhiên do việc cập nhật lại diện tích kiểm kê năm 2014 và thống kê đất đai năm 2017 mà hiện trạng sử dụng đất của một số chỉ tiêu sử dụng đất có chênh lệch so với kế hoạch sử dụng đất kỳ đầu. Cụ thể như sau:

- Đất cơ sở tín ngưỡng:

+ Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 là 1,18ha, không tăng, giảm diện tích.

+ Hiện trạng sử dụng đất năm 2017 là 0,37ha (*còn thấp hơn 0,81ha so với quy hoạch sử dụng đất. Nguyên nhân là do việc cập nhật lại kết quả kiểm kê đất đai năm 2014 và thống kê đất đai năm 2017 chỉ tiêu này được điều chỉnh giảm 0,81ha so với hiện trạng năm 2010*).

- Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối:

+ Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 là 486,01ha;

+ Hiện trạng sử dụng đất năm 2017 là 350.53ha (*còn thấp hơn 135.48ha so với quy hoạch sử dụng đất. Nguyên nhân là do việc cập nhật lại kết quả kiểm kê đất đai năm 2014 và thống kê đất đai năm 2017 chỉ tiêu này được điều chỉnh giảm 135.48ha*).

- Đất có mặt nước chuyên dùng:

+ Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 là 816,36ha;

+ Hiện trạng sử dụng đất năm 2017 là 616.46ha (*còn thấp hơn 199.90ha so với quy hoạch sử dụng đất. Nguyên nhân là do việc cập nhật lại kết quả kiểm kê đất đai năm 2014 và thống kê đất đai năm 2017 chỉ tiêu này được điều chỉnh giảm 199.90ha so với hiện trạng năm 2010*).

c. Đất chưa sử dụng:

+ Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 là 0ha;

+ Hiện trạng sử dụng đất năm 2017 diện tích đất chưa sử dụng trên địa bàn thành phố Hà Tiên còn lại là 203,07ha (*giảm 28,97ha so với hiện trạng 2010; do chuyển sang nhóm đất nông nghiệp 19,75ha, nhóm đất phi nông nghiệp 3,62ha*). So với chỉ tiêu quy hoạch thì diện tích đất chưa sử dụng còn lại cần có kế hoạch khai thác và đưa vào sử dụng là 203,07ha.

3.2. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất (giai đoạn 2018-2020)

3.2.1. Kết quả thực hiện các công trình, dự án cần thực hiện thu hồi đất, giao đất cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất:

- Trong quy hoạch sử dụng đất kỳ trước qua các năm 2018-2020, trên địa bàn thành phố đã đăng ký thực hiện 242 hạng mục công trình, dự án. Kết quả đã thực hiện được 40/242 hạng mục công trình, dự án (*trong đó, có 3 dự án đã thực hiện 1 phần và chuyển tiếp sang kỳ quy hoạch mới để tiếp tục thực hiện*) đạt tỷ lệ 16,53% về mặt tổng số công trình, dự án đã đăng ký với tổng diện tích quy hoạch đã thực hiện được là 254,43ha/2.959,98ha.

(Danh mục chi tiết phụ lục I đính kèm tóm tắt báo cáo)

- Ngoài các công trình đã thực hiện được, trong giai đoạn năm 2018-2020 đã điều chỉnh tạm ngưng thực hiện 10 hạng mục, công trình, dự án (*trong đó, có 1 dự án hủy bỏ là hạng mục thành phần của dự án Quốc lộ 80 (có đoạn trùng Đường HLVB)" đoạn qua Pháo Đài, Bình San*) với tổng diện tích là 13,51ha.

(Danh mục chi tiết phụ lục II đính kèm tóm tắt báo cáo)

- Chuyển tiếp sang kỳ quy hoạch 2021-2030 tiếp tục thực hiện với 196 hạng mục công trình dự án (bao gồm các hạng mục phân bổ chỉ tiêu chuyển mục đích sử dụng đất của hộ gia đình cá nhân).

Bảng 01: Bảng thống kê số công trình, dự án đã thực hiện theo quy hoạch sử dụng đất kỳ trước qua các năm 2018-2020

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Diện tích đã thực hiện (ha)	Số công trình, dự án đã thực hiện	Ghi chú
1	Đất quốc phòng	CQP	3,98	4	
2	Đất công an	CAN	0,10	1	
3	Đất khu công nghiệp	SKK	140,74	1	
4	Đất sản xuất VLXD gồm sứ	SKX	73	1	
5	Đất thương mại dịch vụ	TMD	0,95	3	
6	Đất giao thông	DGT	13,06	12	
7	Đất thủy lợi	DTL	3,00	2	
8	Đất cơ sở văn hóa	DVH	7,60	1	
9	Đất cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	1,91	2	
10	Đất nghĩa trang nghĩa địa	NTD	0,23	1	
11	Đất ở tại đô thị	ODT	4,99	6	
12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,69	4	
13	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	4,18	2	
TỔNG			254,43	40	

3.2.2 Kết quả thực hiện các chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất

Bảng 02: Đánh giá kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích kế hoạch được duyệt theo QĐ số 565/QĐ-UBND (ha)	Kết quả thực hiện		
				Diện tích (ha)	So sánh Tăng (+), giảm (-) ha So với kế hoạch	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)=(5)/(4) *100%
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		10.937,71	10.147,9 ₃	-789,78	92,78
1	Đất nông nghiệp	NNP	6.051,98	7.335,24	1.283,26	121,20
1.1	Đất trồng lúa	LUA	523,00	709,43	186,43	135,65
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	523,00	0,24	-522,76	0,05
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	-	87,59	87,59	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	897,95	1.775,09	877,14	197,68
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	1.212,03	951,92	-260,10	78,54
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-		
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	-	9,22	9,22	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	3.378,97	3.801,98	423,01	112,52
1.8	Đất làm muối	LMU	-	-		
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	40,04	-	-40,04	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	4.885,72	2.520,70	-2.365,03	51,59
2.1	Đất quốc phòng	CQP	296,88	280,57	-16,31	94,51
2.2	Đất an ninh	CAN	9,81	4,58	-5,24	46,65
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	140,74	133,96	-6,78	
2.4	Đất khu chế xuất	SKT	-	-		
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	50,00	-	-50,00	
2.6	Đất thương mại dịch vụ	TMD	561,42	70,15	-491,27	12,50
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	94,29	45,08	-49,21	47,81
2.8	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-		
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	963,86	621,88	-341,98	64,52
2.9.1	Đất giao thông	DGT	753,96	490,50	-263,46	65,06

STT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích kế hoạch được duyệt theo QĐ số 565/QĐ-UBND (ha)	Kết quả thực hiện		
				Diện tích (ha)	So sánh	Tỷ lệ (%)
					Tăng (+), giảm (-) ha So với kế hoạch	
2.9.2	Đất thủy lợi	DTL	78,53	83,26	4,73	106,03
2.9.3	Đất công trình năng lượng	DNL	0,97	0,62	-0,35	63,75
2.9.4	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	0,68	0,28	-0,40	40,82
2.9.5	Đất cơ sở văn hóa	DVH	82,12	11,36	-70,76	13,84
2.9.6	Đất cơ sở y tế	DYT	3,81	2,57	-1,24	67,50
2.9.7	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	29,24	23,54	-5,69	80,53
2.9.8	Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT	6,75	2,83	-3,92	41,95
2.9.9	Đất cơ sở nghiên cứu khoa học	DKH	-	-		
2.9.10	Đất cơ sở về dịch vụ xã hội	DXH	0,58	0,08	-0,50	
2.9.11	Đất chợ	DCH	7,23	6,82	-0,41	94,39
2.10	Đất có di tích lịch sử văn hóa	DDT	49,87	7,93	-41,94	15,90
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	312,79	-		
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	17,76	10,12	-7,64	56,97
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	394,20	54,45	-339,75	13,81
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	811,44	336,92	-474,51	41,52
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	21,66	12,24	-9,42	56,50
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	-	1,03	1,03	
2.17	Đất xây dựng trụ sở ngoại giao	DNG	-	-		
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	11,73	11,20	-0,53	95,44
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	21,60	26,60	5,01	123,18
2.2	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	73,00	-	-73,00	

STT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích kế hoạch được duyệt theo QĐ số 565/QĐ-UBND (ha)	Kết quả thực hiện		
				Diện tích (ha)	So sánh Tăng (+), giảm (-) ha So với kế hoạch	Tỷ lệ (%)
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,51	-	-0,51	-
2.22	Đất khu vui chơi giải trí công cộng	DKV	110,80	38,27	-72,53	
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,37	0,71	0,33	189,14
2.24	Đất sông ngòi, kênh, rạch, suối	SON	343,35	395,37	52,02	115,15
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	599,65	469,45	-130,20	
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK				
3	Đất chưa sử dụng	CSD	-	291,99	-291,99	

+ Về kết quả thực hiện chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2020 như sau:

a) Nhóm đất nông nghiệp

+ Hiện trạng sử dụng đất năm 2017 là 7.454,41 ha;

+ Theo chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch được duyệt đến năm 2020, chỉ tiêu đất nông nghiệp là 6.051,98 ha;

+ Kết quả thực hiện là 7.335,24 ha (*đã thực hiện giảm 119,17ha so với năm 2017*), diện tích thực hiện cao hơn chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch đề ra là 1.283,26ha và đạt 121,20 % theo chỉ tiêu được duyệt.

Như vậy về cơ bản chỉ tiêu nhóm đất nông nghiệp thực hiện đến năm 2020 đã đạt được một số mục tiêu quan trọng theo định hướng quy hoạch, điều chỉnh quy hoạch thành phố đã đề ra. Việc chuyển đổi cơ cấu giữa các nhóm đất trong kỳ quy hoạch còn thấp, một số chỉ tiêu sử dụng đất chưa đạt được chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch đã đề ra.

Nguyên nhân chỉ tiêu còn chưa đạt so với chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch là do nhiều nhân tố khách quan và chủ quan, trong đó có các nguyên nhân chủ yếu là trong quy hoạch sử dụng đất kỳ trước còn khá nhiều công trình, dự án chưa thực hiện được (*Giai đoạn 2018-2020 vẫn còn 196 hạng mục, công trình, dự án vẫn chưa thực hiện hoàn thành, trong đó hủy bỏ 10 hạng mục*).

b) Nhóm đất phi nông nghiệp

+ Hiện trạng sử dụng đất năm 2017 là 2.391,45 ha;

+ Theo chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch được duyệt đến năm 2020, chỉ tiêu đất nông nghiệp là 4.885,72 ha;

+ Kết quả thực hiện là 2.520,70 ha (*đã thực hiện tăng thêm 129,24ha so với năm 2017*), diện tích thực hiện còn thấp hơn chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch đề ra là 2.365,03ha và đạt 51,59 % theo chỉ tiêu được duyệt.

Nguyên nhân chỉ tiêu còn chưa đạt so với chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch là do nhiều nhân tố khách quan và chủ quan, trong đó có các nguyên nhân chủ yếu là trong quy hoạch sử dụng đất kỳ trước còn khá nhiều công trình, dự án chưa thực hiện được (*Giai đoạn 2018-2020 vẫn còn 196 hạng mục, công trình, dự án vẫn chưa thực hiện hoàn thành, trong đó hủy bỏ 10 hạng mục*). Ngoài ra trong kỳ điều chỉnh quy hoạch thành phố dự kiến tăng thêm diện tích tự nhiên từ phần đất lấn biển với tổng diện tích 888,77ha. Tuy nhiên đến nay chỉ thực hiện được 88,92ha và được cập nhật vào quỹ đất chưa sử dụng.

c) Đất chưa sử dụng

+ Hiện trạng sử dụng đất năm 2017 là 203,07 ha;

+ Theo chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch được duyệt đến năm 2020, chỉ tiêu đất nông nghiệp là 0ha;

+ Kết quả thực hiện là 291,99 ha (*đã thực hiện tăng thêm 88,92ha so với năm 2017*), diện tích thực hiện cao hơn chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch đề ra là 291,99ha.

Phần III

PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT THỜI KỲ 2021-2030

I. ĐỊNH HƯỚNG SỬ DỤNG ĐẤT

II. PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT THỜI KỲ 2021-2030

2.1. Chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội.

2.2. Cân đối, phân bổ diện tích các loại đất cho các mục đích sử dụng.

2.2.1. Chỉ tiêu sử dụng đất đã được phân bổ từ phương án phân bổ sử dụng đất trong điều chỉnh quy hoạch tỉnh Kiên Giang và chỉ tiêu sử dụng đất theo nhu cầu sử dụng đất của cấp thành phố.

Căn cứ vào công văn 4744/BTNMT-TCQLĐĐ của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường và Khoản 1 Điều 6 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch (*đã sửa đổi, bổ sung khoản 9 Điều 49 Luật Đất đai năm 2013*): “9. Khi kết thúc thời kỳ quy hoạch sử dụng đất mà các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất chưa thực hiện hết thì vẫn được tiếp tục thực hiện đến khi quy hoạch sử dụng đất thời kỳ tiếp theo được cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định, phê duyệt.”

Hiện nay quy hoạch tỉnh Kiên Giang thời kỳ 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất 05 năm kỳ đầu 2021-2025 đang được lập. Các chỉ tiêu sử dụng đất trong thời kỳ 2021-2030 thành phố Hà Tiên sẽ bố trí, cân đối dựa trên chỉ tiêu theo phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của thành phố Hà Tiên nhưng đến nay chưa thực hiện hoàn thành và chuyển sang thời kỳ 2021-2030 để tiếp tục thực hiện.

Bảng 03: Chỉ tiêu sử dụng đất cấp trên phân bổ

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Mã	Chỉ tiêu quy hoạch kỳ trước chưa thực hiện được			Chỉ tiêu cấp trên phân bổ theo QĐ 94/QĐ-UBND ngày 03/02/2021
			Chỉ tiêu cấp trên phân bổ theo QĐ số 565/QĐ-UBND	Hiện trạng sử dụng đất năm 2020 (ha)	Diện tích còn lại chưa thực hiện được	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)
1	Đất nông nghiệp	NNP	6.051,98	7.335,24	1.283,26	6.052
1.1	Đất trồng lúa	LUA	523,00	709,43	186,43	523
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	523,00	0,24	-522,76	523
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK		87,59	87,59	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	897,95	1.775,09	877,14	898
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	1.212,03	951,92	-260,10	1.212
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD				
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX		9,22	9,22	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	3.378,97	3.801,98	423,01	3.379
1.8	Đất làm muối	LMU				
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	40,04		-40,04	40
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	4.885,72	2.520,70	-2.365,03	4.886
2.1	Đất quốc phòng	CQP	296,88	280,57	-16,31	297
2.2	Đất an ninh	CAN	9,81	4,58	-5,24	10
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	140,74	133,96	-6,78	141
2.4	Đất khu chế xuất	SKT				
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	50,00		-50,00	50
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	561,42	70,15	-491,27	561
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	94,29	45,08	-49,21	94
2.8	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS				

STT	Chỉ tiêu	Mã	Chỉ tiêu quy hoạch kỳ trước chưa thực hiện được			Chỉ tiêu cấp trên phân bổ theo QĐ 94/QĐ-UBND ngày 03/02/2021
			Chỉ tiêu cấp trên phân bổ theo QĐ số 565/QĐ-UBND	Hiện trạng sử dụng đất năm 2020 (ha)	Diện tích còn lại chưa thực hiện được	
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp thành phố, cấp xã	DHT	963,86	621,88	-341,98	964
2.9.1	Đất giao thông	DGT	753,96	490,50	-263,46	754
2.9.2	Đất thủy lợi	DTL	78,53	83,26	4,73	79
2.9.3	Đất công trình năng lượng	DNL	0,97	0,62	-0,35	1
2.9.4	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	0,68	0,28	-0,40	1
2.9.5	Đất cơ sở văn hóa	DVH	82,12	11,36	-70,76	82
2.9.6	Đất cơ sở y tế	DYT	3,81	2,57	-1,24	4
2.9.7	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	29,24	23,54	-5,69	29
2.9.8	Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT	6,75	2,83	-3,92	7
2.9.9	Đất cơ sở nghiên cứu khoa học	DKH				
2.9.10	Đất cơ sở về dịch vụ xã hội	DXH	0,58	0,08	-0,50	1
2.9.11	Đất chợ	DCH	7,23	6,82	-0,41	7
2.10	Đất có di tích lịch sử văn hóa	DDT	49,87	7,93	-41,94	50
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	312,79		-312,79	313
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	17,76	10,12	-7,64	18
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	394,20	54,45	-339,75	394
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	811,44	336,92	-474,51	811
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	21,66	12,24	-9,42	22
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS		1,03	1,03	
2.17	Đất xây dựng trụ sở ngoại giao	DNG				
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	11,73	11,20	-0,53	12
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	21,60	26,60	5,01	22
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	73,00		-73,00	73
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,51		-0,51	1
2.22	Đất khu vui chơi giải trí công cộng	DKV	110,80	38,27	-72,53	111

STT	Chỉ tiêu	Mã	Chỉ tiêu quy hoạch kỳ trước chưa thực hiện được			Chỉ tiêu cấp trên phân bổ theo QĐ 94/QĐ-UBND ngày 03/02/2021
			Chỉ tiêu cấp trên phân bổ theo QĐ số 565/QĐ-UBND	Hiện trạng sử dụng đất năm 2020 (ha)	Diện tích còn lại chưa thực hiện được	
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,37	0,71	0,33	0
2.24	Đất sông ngòi, kênh, rạch, suối	SON	343,35	395,37	52,02	343
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	599,65	469,45	-130,20	600
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-888,77	0,20	888,97	-889
3	Đất chưa sử dụng	CSD		291,99	291,99	

2.2.2. Nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực

Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực phục vụ phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng - an ninh trên địa bàn thành phố

Quá trình tổ chức đăng ký và tiếp nhận hồ sơ đăng ký nhu cầu sử dụng đất vào Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 như sau:

Ủy ban nhân dân thành phố Hà Tiên đã chỉ đạo cho phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố theo dõi, giám sát, phối hợp cùng với đơn vị tư vấn lập quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 tiến hành tổng hợp nhu cầu sử dụng đất trong thời kỳ quy hoạch 2021-2030 của các cơ quan, tổ chức, các sở ngành cấp tỉnh có công trình, dự án trên địa bàn thành phố.

- Nhu cầu thực hiện các công trình, dự án thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất trong quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 là 286 hạng mục, công trình, dự án, trong đó:

Nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình cá nhân đến năm 2020 chưa thực hiện được và chuyển tiếp thực hiện trong kỳ quy hoạch 2021-2030 là 197 hạng mục công trình, dự án cần thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất.

Danh mục công trình, dự án đăng ký chuyển tiếp được trình bày chi tiết tại Phụ lục III

Tổng hợp nhu cầu sử dụng đất đăng ký mới trong quy hoạch thời kỳ 2021-2030 trên địa bàn thành phố Hà Tiên đã đăng ký mới 89 hạng mục công trình, dự án với tổng diện tích 882,75ha.

Danh mục công trình, dự án đăng ký chuyển tiếp được trình bày chi tiết tại Phụ lục IV

a. Tổng hợp cân đối nhu cầu sử dụng đất trong quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030

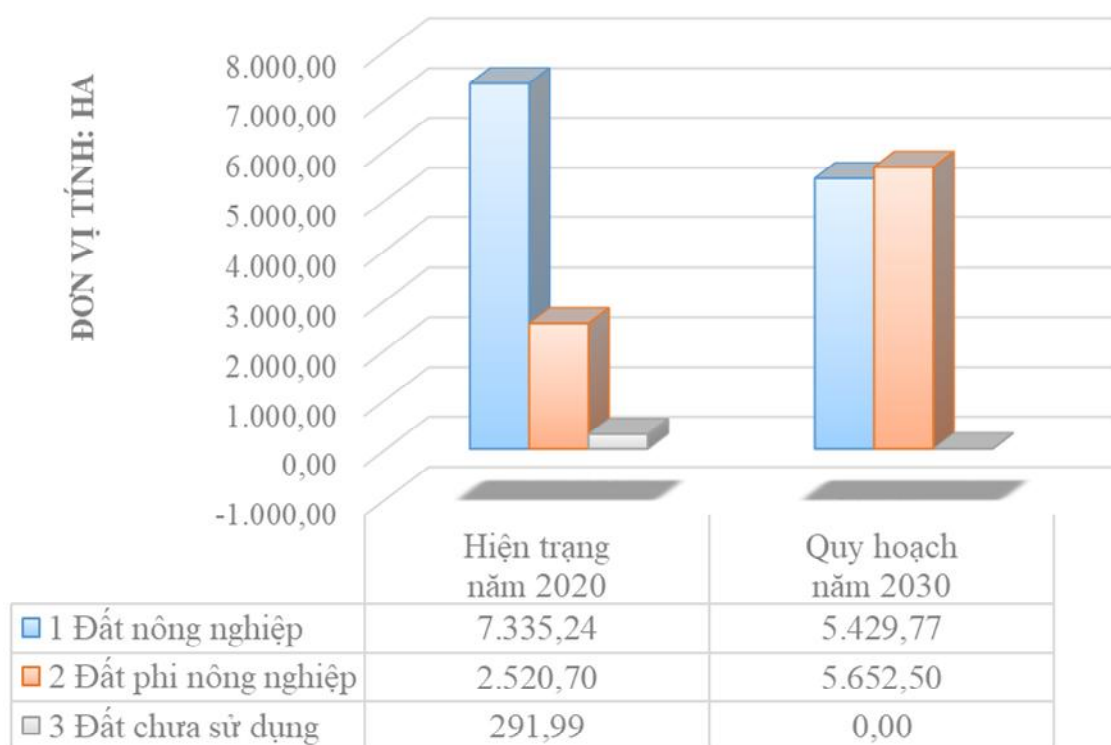
Căn cứ vào công văn 4744/BTNMT-TCQLĐĐ của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường và Khoản 1 Điều 6 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch (đã sửa đổi, bổ sung khoản 9 Điều 49 Luật Đất đai năm 2013): “9. Khi kết thúc thời kỳ quy hoạch sử dụng đất mà các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất chưa thực hiện hết thì vẫn được tiếp tục thực hiện đến khi quy hoạch sử dụng đất thời kỳ tiếp theo được cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định, phê duyệt”.

+ Hiện nay quy hoạch tỉnh Kiên Giang thời kỳ 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất 05 năm kỳ đầu 2021-2025 đang được lập. Cấp tỉnh chưa phân bổ chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất trong thời kỳ 2021-2030 trên địa bàn cấp thành phố; do đó thành phố sẽ bố trí, cân đối dựa trên chỉ tiêu sử dụng đất đã được bố trí theo phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của thành phố nhưng đến nay chưa thực hiện hoàn thành và chuyển sang thời kỳ 2021-2030 để tiếp tục thực hiện, tổng hợp nhu cầu sử dụng đất từ các Sở, ban ngành cấp tỉnh, các phòng, ban cấp thành phố, tổ chức, hộ gia đình cá nhân.

Để đảm bảo cân đối giữa các nhóm đất đáp ứng nhu cầu sử dụng nguồn tài nguyên đất đai theo hướng tiết kiệm, hiệu quả, phát triển bền vững nhằm phục vụ cho quá trình phát triển kinh tế - xã hội trong giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030 của thành phố Hà Tiên, trong quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 thành phố dự kiến chuyển đổi cơ cấu đất đai như sau: Chuyển 1.905,71ha từ đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp; đưa 291,99ha quỹ đất chưa sử dụng vào sử dụng; khai thác lợi thế, tiềm năng từ đường bờ biển thành phố sẽ mời gọi đầu tư thực hiện các dự án khu du lịch nghỉ dưỡng, nhà ở thương mại với tổng diện tích tăng thêm từ đất mặt nước ven biển là 934,34ha.

Như vậy đến cuối năm 2030 cơ cấu các nhóm đất của thành phố Hà Tiên dự kiến đạt được:

- + Tổng diện tích tự nhiên (DTTN) toàn thành phố năm 2030 là: 11.082,26ha;
- + Nhóm đất nông nghiệp: 5.429,77 ha, chiếm 49,00% (DTTN);
- + Nhóm đất phi nông nghiệp: 5.652,50 ha, chiếm 51,00% (DTTN);
- + Nhóm đất chưa sử dụng: 0,00ha, chiếm 0,00% diện tích tự nhiên;

Biểu đồ so sánh cơ cấu đất đai giai đoạn 2021-2030**Bảng 04: Cân đối các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất trong thời kỳ 2021-2030**

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Hiện trạng sử dụng đất năm 2020		Quy hoạch đến năm 2030				Cân đối tăng, giảm so với hiện trạng
				Diện tích cấp tỉnh phân bổ (ha)	Diện tích cấp huyện xác định bổ sung (ha)	Tổng số		
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(6)+(5)	(8)	(8)=(7)-(4)
I	Loại đất	10.147,93	100,00			11.082,26	100,00	934,34
1	Đất nông nghiệp	7.335,24	72,28		5.429,77	5.429,77	49,00	-1.905,47
1.1	Đất trồng lúa	709,43	6,99		240,97	240,97	2,17	-468,47
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	0,24	0,00		0,00	0,00	0,00	-0,24
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	87,59	0,86		66,92	66,92	0,60	-20,67
1.3	Đất trồng cây lâu năm	1.775,09	17,49		1.153,11	1.153,11	10,40	-621,98

STT	Chỉ tiêu	Hiện trạng sử dụng đất năm 2020		Quy hoạch đến năm 2030				Cân đối tăng, giảm so với hiện trạng
				Diện tích cấp tỉnh phân bổ (ha)	Diện tích cấp huyện xác định bổ sung (ha)	Tổng số		
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
1.4	Đất rừng phòng hộ	951,92	9,38		1.004,44	1.004,44	9,06	52,52
1.5	Đất rừng đặc dụng							
1.6	Đất rừng sản xuất	9,22	0,09		9,22	9,22	0,08	
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên							
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	3.801,98	37,47		2.915,11	2.915,11	26,30	-886,87
1.8	Đất làm muối							
1.9	Đất nông nghiệp khác				40,00	40,00	0,36	40,00
2	Đất phi nông nghiệp	2.520,70	24,84		5.652,50	5.652,50	51,00	3.131,80
2.1	Đất quốc phòng	280,57	2,76		421,18	421,18	3,80	140,61
2.2	Đất an ninh	4,58	0,05		6,04	6,04	0,05	1,46
2.3	Đất khu công nghiệp	133,96	1,32		133,96	133,96	1,21	
2.4	Đất cụm công nghiệp				50,00	50,00	0,45	50,00
2.5	Đất thương mại dịch vụ	70,15	0,69		687,86	687,86	6,21	617,71
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	45,08	0,44		114,52	114,52	1,03	69,44
2.7	Đất cho hoạt động khoáng sản							
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm							
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	621,88	6,13		1.335,25	1.335,25	12,05	713,37
	Trong đó							
-	Đất giao thông	490,50	4,83		961,37	961,37	8,67	470,86
-	Đất thủy lợi	83,26	0,82		123,94	123,94	1,12	40,68
-	Đất cơ sở văn hóa	11,36	0,11		43,51	43,51	0,39	32,15

STT	Chỉ tiêu	Hiện trạng sử dụng đất năm 2020		Quy hoạch đến năm 2030				Cân đối tăng, giảm so với hiện trạng
				Diện tích cấp tỉnh phân bổ (ha)	Diện tích cấp huyện xác định bổ sung (ha)	Tổng số		
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
-	Đất cơ sở y tế	2,57	0,03		3,22	3,22	0,03	0,65
-	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	23,54	0,23		29,95	29,95	0,27	6,41
-	Đất cơ sở thể dục - thể thao	2,83	0,03		43,74	43,74	0,39	40,91
-	Đất công trình năng lượng	0,62	0,01		120,88	120,88	1,09	120,26
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	0,28	0,00		0,28	0,28	0,00	
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia							
-	Đất có di tích lịch sử văn hóa	7,93	0,08		41,46	41,46	0,37	33,53
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	10,12	0,10		17,30	17,30	0,16	7,18
-	Đất cơ sở tôn giáo	11,20	0,11		11,20	11,20	0,10	
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	26,60	0,26		27,41	27,41	0,25	0,81
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ							
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	0,08	0,00		0,08	0,08	0,00	
-	Đất chợ	6,82	0,07		8,27	8,27	0,07	1,45
2.10	Đất danh lam thắng cảnh				299,17	299,17	2,70	299,17
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng							
2.12	Đất khu vui chơi giải trí công cộng	38,27	0,38		93,29	93,29	0,84	55,02
2.13	Đất ở tại nông thôn	54,45	0,54		471,57	471,57	4,26	417,13
2.14	Đất ở tại đô thị	336,92	3,32		1.062,92	1.062,92	9,59	725,99
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	12,24	0,12		21,73	21,73	0,20	9,49
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự	1,03	0,01		1,03	1,03	0,01	

STT	Chỉ tiêu	Hiện trạng sử dụng đất năm 2020		Quy hoạch đến năm 2030				Cân đối tăng, giảm so với hiện trạng
				Diện tích cấp tỉnh phân bổ (ha)	Diện tích cấp huyện xác định bổ sung (ha)	Tổng số		
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
	nghiệp							
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao							
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	0,71	0,01		1,01	1,01	0,01	0,30
2.19	Đất sông ngòi,kênh, rạch, suối	395,37	3,90		393,23	393,23	3,55	-2,14
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	469,45	4,63		462,39	462,39	4,17	-7,06
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	0,20	0,00		-934,34	-934,34	-8,43	-934,54
3	Đất chưa sử dụng	291,99	2,88		0,00	0,00	0,00	-291,99
II	Khu chức năng							
1	Đất khu công nghệ cao							
2	Đất khu kinh tế							
3	Đất đô thị	10.147,93			7.068,41	7.068,41		
4	Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)	2.484,52			1.394,07	1.394,07		-1.090,45
5	Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)	961,14			1.013,66	1.013,66		52,52
6	Khu du lịch	7,93			340,63	340,63		332,70
7	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học							
8	Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)	133,96			183,96	183,96		50,00
9	Khu đô thị (trong đó có khu đô thị	336,92			1.062,92	1.062,92		725,99

STT	Chỉ tiêu	Hiện trạng sử dụng đất năm 2020		Quy hoạch đến năm 2030				Cân đối tăng, giảm so với hiện trạng
				Diện tích cấp tỉnh phân bổ (ha)	Diện tích cấp huyện xác định bổ sung (ha)	Tổng số		
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
	mới)							
10	Khu thương mại - dịch vụ	70,15			687,86	687,86		617,71
11	Khu đô thị - thương mại - dịch vụ	407,07			1.750,77	1.750,77		1.343,70

Cân đối chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 theo đơn vị hành chính được trình bày tại biểu 03/CH phần hệ thống biểu

a. Nhóm đất nông nghiệp (NNP):

- Hiện trạng sử dụng đất nông nghiệp toàn thành phố năm 2020 là 7.335,24ha;

- Chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 là 6.051,98ha, so với chỉ tiêu phân bổ vẫn còn 1.283,26ha diện tích đất nông nghiệp cần thực hiện giảm sẽ chuyển tiếp sang kỳ quy hoạch 2021-2030;

- Trong quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 thành phố dự kiến giảm 1.905,71ha nhằm chuyển sang nhóm đất phi nông nghiệp (*chuyển sang đất quốc phòng 141,70ha, đất an ninh 0,17ha, đất cụm công nghiệp 50,00ha, đất thương mại, dịch vụ 288,43ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 65,89ha; đất phát triển hạ tầng 401,85ha; đất di tích lịch sử văn hóa 19,30ha, đất bãi thải, rác thải 7,20ha, đất ở nông thôn 123,98ha; đất ở đô thị 610,56ha; đất trụ sở cơ quan 4,79ha; đất nghĩa trang nghĩa địa nhà tang lễ 1,25ha, đất cơ sở tín ngưỡng 0,30ha, đất công viên vui chơi giải trí 9,91ha*);

- Đồng thời chu chuyển trong nội bộ đất nông nghiệp là 427,10ha:

+ Chuyển từ đất trồng lúa sang đất trồng cây lâu năm 60,00ha, đất nông nghiệp khác 30,00ha;

+ Chuyển đất trồng cây hàng năm khác sang đất trồng cây lâu năm

+ Chuyển đất trồng cây lâu năm sang đất rừng phòng hộ ha; đất nuôi trồng thủy sản 6,63ha

+ Chuyển đất rừng phòng hộ sang đất nuôi trồng thủy sản 6,63ha;

+ Chuyển đất nuôi trồng thủy sản sang đất rừng phòng hộ 270,00ha.

Diện tích đất nông nghiệp giảm nhằm bố trí thực hiện 278 hạng mục, công trình, dự án cần thu hồi đất, cần thực hiện thủ tục giao đất, cho thuê, chuyển mục đích sử dụng đất, thực hiện bán đấu giá quyền sử dụng đất.

- Diện tích đất nông nghiệp không thay đổi so với năm hiện trạng là 5.002,43ha;

- Cân đối tăng, giảm: giảm 1.905,47 ha;

- Diện tích đất nông nghiệp đến cuối năm 2030 dự kiến đạt 5.429,77ha, chiếm 49,00% diện tích đất tự nhiên toàn thành phố.

Chỉ tiêu phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã, phường như sau:

<i>STT</i>	<i>Tên xã, phường</i>	<i>Hiện trạng năm 2020</i>	<i>Quy hoạch đến năm 2030</i>	<i>Tăng (+) giảm (-)</i>
1	Bình San	49,00	2,83	-46,17
2	Đông Hồ	2.537,90	2.213,88	-324,02
3	Pháo Đài	574,90	298,57	-276,33
4	Tô Châu	199,22	103,69	-95,53
5	Mỹ Đức	1.318,33	560,69	-757,64
6	Thuận Yên	2.489,82	2.119,92	-369,90
7	Tiên Hải	166,08	130,20	-35,88
Tổng		7.335,24	5.429,77	-1.905,47

Các chỉ tiêu sử dụng đất cụ thể như sau:

a.1 Đất trồng lúa:

- Hiện trạng đất trồng lúa năm 2020 là 709,43ha;

- Chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 là 523ha, so với chỉ tiêu phân bổ diện tích đất trồng lúa đã thực hiện còn lại 186,43ha cần tiếp tục thực hiện giảm, do đó chỉ tiêu này thành phố chuyển tiếp thực hiện trong kỳ quy hoạch 2021-2030;

- Trong quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 thành phố dự kiến giảm 468,71ha, trong đó:

+ Giảm 378,71ha nhằm chuyển sang nhóm đất phi nông nghiệp (*chuyển sang đất quốc phòng 9,30ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 20,00ha, đất thương mại, dịch vụ 89,47ha; đất phát triển hạ tầng 87,53ha, đất ở nông thôn 7,74ha, đất ở tại đô thị 110,76ha*);

+ Bố trí giảm 90,00 ha diện tích đất trồng lúa nhằm chuyển đổi trong nội bộ đất nông nghiệp, bao gồm: chuyển 60,00ha sang đất trồng cây lâu năm; chuyển 30,00ha sang đất nông nghiệp khác.

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 240,72ha.

- Cân đối tăng, giảm: giảm 468,47ha so với hiện trạng;

- Dự kiến đến năm 2030 đạt được 240,97ha;

Chỉ tiêu phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã, phường

<i>STT</i>	<i>Tên xã, phường</i>	<i>Hiện trạng năm 2020</i>	<i>Quy hoạch đến năm 2030</i>	<i>Tăng (+) giảm (-)</i>
1	Bình San			
2	Đông Hồ			
3	Pháo Đài	131,47	2,62	-128,85
4	Tô Châu	0,34	0,00	-0,34
5	Mỹ Đức	549,08	238,34	-310,74
6	Thuận Yên	28,54	0,00	-28,54
7	Tiên Hải			
Tổng		709,43	240,97	-468,47

a.2 Đất trồng cây hàng năm khác:

- Hiện trạng năm 2020 trên địa bàn thành phố là 87,59ha;

- Trong quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 thành phố không bố trí tăng thêm; tuy nhiên bố trí giảm 20,20ha nhằm chuyển sang nhóm đất phi nông nghiệp.

- Cân đối tăng, giảm: giảm 20,67ha so với hiện trạng;

- Cuối năm 2030 chỉ tiêu này dự kiến đạt 66,92 ha.

Phân bổ diện tích đất trồng cây hàng năm khác đến từng đơn vị hành chính cấp xã, phường

<i>STT</i>	<i>Tên xã, phường</i>	<i>Hiện trạng năm 2020</i>	<i>Quy hoạch đến năm 2030</i>	<i>Tăng (+) giảm (-)</i>
1	Bình San	0,20	0,00	-0,20
2	Đông Hồ	5,73		-5,73
3	Pháo Đài	3,27	0,00	-3,27
4	Tô Châu	0,47	0,00	-0,47
5	Mỹ Đức	19,51	11,51	-8,00
6	Thuận Yên	58,41	55,41	-3,00
7	Tiên Hải			
Tổng		87,59	66,92	-20,67

a.3 Đất trồng cây lâu năm:

- Hiện trạng đất trồng cây lâu năm 2020 là 1.775,09ha;

- Chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 là 898ha, so với chỉ tiêu phân bổ diện tích đất trồng cây lâu năm đã thực hiện vẫn còn 877,14ha cần tiếp tục thực hiện giảm, do đó thành phố sẽ chuyển tiếp sang kỳ quy hoạch 2021-2030 để tiếp tục giảm;

- Nhu cầu sử dụng đất trong kỳ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 thành phố dự kiến bố trí tăng, giảm như sau:

+ Bố trí giảm 682,45ha: Nhằm chuyển sang nhóm đất phi nông nghiệp 675,82ha (bao gồm: chuyển sang đất quốc phòng 73,46ha; chuyển sang đất an ninh 0,17ha; chuyển sang đất thương mại dịch vụ 98,75ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 19,00ha, đất phát triển hạ tầng 142,76ha, đất ở nông thôn 35,89ha, đất ở đô thị 227,55ha; đất trụ sở cơ quan 0,50ha; đất cơ sở tôn giáo ha; đất nghĩa trang nghĩa địa 1,25ha; đất công viên vui chơi giải trí 0,98ha); chuyển đổi trong nội bộ đất nông nghiệp là 6,63ha.

+ Bố trí tăng 60,47 ha, nhằm tạo điều kiện cho người dân thực hiện thủ tục chuyển mục đích sử dụng đất từ đất trồng lúa 60,00ha, đất trồng cây hàng năm khác.

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với năm hiện trạng là 1.092,64 ha;

- Cân đối tăng, giảm: giảm 621,98ha so với hiện trạng;

- Như vậy đến cuối năm 2030 diện tích đất trồng cây lâu năm còn lại của thành phố là 1.153,11ha;

Phân bổ diện tích đất trồng cây lâu năm đến từng đơn vị hành chính cấp xã, phường

<i>STT</i>	<i>Tên xã, phường</i>	<i>Hiện trạng năm 2020</i>	<i>Quy hoạch đến năm 2030</i>	<i>Tăng (+) giảm (-)</i>
1	Bình San	33,25	0,00	-33,25
2	Đông Hồ	564,13	450,70	-113,43
3	Pháo Đài	217,80	117,64	-100,16
4	Tô Châu	102,04	18,32	-83,72
5	Mỹ Đức	265,98	82,87	-183,11
6	Thuận Yên	567,66	467,77	-99,89
7	Tiên Hải	24,23	15,80	-8,43
Tổng		1.775,09	1.153,11	-621,98

a.4 Đất rừng phòng hộ

- Hiện trạng năm 2020 là 951,92ha.

- Chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 là 1.212ha, so với chỉ tiêu phân bổ chỉ tiêu này đã giảm vượt 260,10ha, do đó không còn chỉ tiêu chuyển tiếp thực hiện trong kỳ quy hoạch 2021-2030;

- Trong quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 trên địa bàn thành phố bố trí tăng, giảm như sau:

+ Bố trí tăng thêm 270,00 ha nhằm thí điểm mô hình trồng rừng kết hợp nuôi trồng thủy sản dọc theo trục đường vành đai biên giới nhằm tăng cường độ che phủ thảm thực vật; đồng thời qua đó góp phần tạo môi trường sống cho nhiều loài động, thực vật trên cạn và dưới nước....Tạo cảnh quan sinh thái đa dạng; từ đó đẩy mạnh khai thác du lịch biển kết hợp du lịch sinh thái.

+ Bố trí giảm 157,48ha do chuyển sang các loại đất thuộc nhóm đất phi nông nghiệp nhằm thực hiện các công trình, dự án (bao gồm chuyển sang đất quốc phòng 27,89ha chuyển sang đất thương mại dịch vụ 36,29ha; chuyển sang đất phát triển hạ tầng 9,91ha; chuyển sang đất ở tại nông thôn 13,73ha; chuyển sang đất ở tại đô thị 40,92ha). Ngoài ra chuyển giảm trong nội bộ đất nông nghiệp chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản 50,00ha.

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với năm hiện trạng là 734,44ha;

- Cân đối tăng, giảm: tăng 52,52 ha so với hiện trạng;

- Dự kiến cuối năm 2030 chỉ tiêu này đạt 1.004,44ha.

Phân bổ diện tích đất rừng phòng hộ đến từng đơn vị hành chính cấp xã, phường

<i>STT</i>	<i>Tên xã, phường</i>	<i>Hiện trạng năm 2020</i>	<i>Quy hoạch đến năm 2030</i>	<i>Tăng (+) giảm (-)</i>
1	Bình San	2,83	2,83	
2	Đông Hồ	100,79	279,98	179,19
3	Pháo Đài	188,30	170,20	-18,10
4	Tô Châu	62,01	62,01	
5	Mỹ Đức	230,22	176,99	-53,23
6	Thuận Yên	225,93	198,04	-27,89
7	Tiên Hải	141,84	114,39	-27,45
Tổng		951,92	1.004,44	52,52

a.5 Đất rừng đặc dụng

Trên địa bàn thành phố không có chỉ tiêu này do đó trong kỳ quy hoạch không bố trí tăng, giảm.

a.6 Đất rừng sản xuất

- Hiện trạng năm 2020 là 9,22ha.

- Chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 là 0ha, so với chỉ tiêu phân bổ vẫn còn 9,22ha diện tích đất cần thực hiện giảm.

- Nhu cầu sử dụng đất trong kỳ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 thành phố dự kiến bố trí tăng, giảm như sau:

- Trong kỳ quy hoạch chỉ tiêu này giữ diện tích ổn định;
- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với năm hiện trạng là 9,22ha;
- Đến năm 2030 chỉ tiêu này đạt 9,22ha.

Phân bổ diện tích đất rừng sản xuất đến từng đơn vị hành chính cấp xã, phường

<i>STT</i>	<i>Tên xã, phường</i>	<i>Hiện trạng năm 2020</i>	<i>Quy hoạch đến năm 2030</i>	<i>Tăng (+) giảm (-)</i>
1	Bình San			
2	Đông Hồ			
3	Pháo Đài			
4	Tô Châu			
5	Mỹ Đức	9,22	9,22	
6	Thuận Yên			
7	Tiên Hải			
Tổng		9,22	9,22	

a.7 Đất nuôi trồng thủy sản

- Hiện trạng đất nuôi trồng thủy sản năm 2020 là 3.801,98ha;
- Chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 là 3.379ha, so với chỉ tiêu phân bổ vẫn còn 423,01ha diện tích đất cần thực hiện giảm, do đó thành phố sẽ tiếp tục thực hiện trong kỳ quy hoạch 2021-2030;
- Trong quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 thành phố dự kiến bố trí tăng, giảm như sau:
 - Bố trí giảm 943,50ha: bao gồm 673,50ha chuyển sang nhóm đất phi nông nghiệp (trong đó: chuyển sang đất quốc phòng 31,05ha; đất cụm công nghiệp 50,00ha; đất thương mại dịch vụ 63,93ha; đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp 12,25ha; đất phát triển hạ tầng 156,65ha, đất ở tại đô thị 230,95ha; đất ở tại nông thôn 66,62ha; đất trụ sở cơ quan 2,60ha. Ngoài ra chuyển giảm trong nội bộ nhóm đất nông nghiệp là 270,00ha (do bố trí quỹ đất chuyển sang đất rừng phòng hộ)
 - Bố trí tăng thêm 56,63 ha nhằm tạo điều kiện cho người dân chuyển đổi cơ cấu cây trồng, nhằm nâng cao giá trị sản xuất mang lại hiệu quả kinh tế, ổn định đời sống; bên cạnh đó thực hiện đề xuất điều chỉnh ranh giới 03 loại rừng

trên địa bàn phường Đông Hồ cho địa phương quản lý, sử dụng vào mục đích nuôi trồng thủy sản.

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với năm hiện trạng là 2.858,48ha;

- Cân đối tăng, giảm: giảm 886,87ha so với hiện trạng;

- Cuối năm 2030 chỉ tiêu đất nuôi trồng thủy sản trên địa bàn thành phố đạt 2.915,11ha.

Phân bổ diện tích đất nuôi trồng thủy sản đến từng đơn vị hành chính cấp xã, phường

<i>STT</i>	<i>Tên xã, phường</i>	<i>Hiện trạng năm 2020</i>	<i>Quy hoạch đến năm 2030</i>	<i>Tăng (+) giảm (-)</i>
1	Bình San	12,72	0,00	-12,72
2	Đông Hồ	1.867,25	1.483,20	-384,05
3	Pháo Đài	34,05	8,09	-25,96
4	Tô Châu	34,35	23,35	-11,00
5	Mỹ Đức	244,32	1,76	-242,56
6	Thuận Yên	1.609,29	1.398,71	-210,58
7	Tiên Hải			
Tổng		3.801,98	2.915,11	-886,87

a.6 Đất nông nghiệp khác

- Hiện trạng năm 2020 là 0ha;

- Chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 là 40ha, so với chỉ tiêu phân bổ vẫn còn 40,04ha chưa thực hiện tăng, do đó sẽ chuyển tiếp thực hiện trong kỳ quy hoạch 2021-2030;

- Nhu cầu sử dụng đất trong kỳ quy hoạch 2021-2030 trên địa bàn thành phố dự kiến tăng thêm 40,00 ha nhằm mời gọi đầu tư thực hiện dự án:

+ Khu đô thị nông nghiệp Công nghệ cao và kết hợp chăm sóc sức khỏe với diện tích 30ha;

+ Khu chăn nuôi tập trung (Lò giết mổ) với diện tích 10ha;

- Cân đối tăng, giảm: tăng 40,00ha;

- Do đó đến cuối năm 2030 chỉ tiêu này đạt 40,00ha.

Phân bổ trên địa bàn phường Mỹ Đức.

b. Nhóm đất phi nông nghiệp (PNN)

- Hiện trạng nhóm đất phi nông nghiệp năm 2020 là 2.520,70ha;

- Chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 là 4.885,72ha, so với chỉ tiêu phân bổ vẫn còn 2.365,03ha diện tích đất cần thực hiện tăng, do đó thành phố sẽ tiếp tục thực hiện trong kỳ quy hoạch 2021-2030;

- Trong quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 trên địa bàn thành phố dự kiến sẽ bố trí tăng thêm 2.197,70ha so với hiện trạng năm 2020, bao gồm: Sử dụng từ đất trồng lúa 378,71ha; đất trồng cây lâu năm 675,82 ha; đất rừng phòng hộ 157,48ha; đất nuôi trồng thủy sản 673,50ha; đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng là 291,99ha; một phần diện tích lấn biển 934,34ha nhằm kêu gọi, đầu tư xây dựng tổ hợp các trung tâm thương mại dịch vụ kết hợp du lịch nghỉ dưỡng ven biển.

- Không bố trí giảm;

- Bên cạnh đó trong quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 diện tích nhóm đất phi nông nghiệp có sự chu chuyển nội bộ 1.089,50ha (*chuyển đổi giữa các chỉ tiêu sử dụng đất thuộc nhóm đất phi nông nghiệp do thực hiện thu hồi đất thực hiện các công trình, dự án*);

- Diện tích nhóm đất phi nông nghiệp không thay đổi mục đích sử dụng đất so với hiện trạng năm 2020 là 1.433,00ha;

- Cân đối tăng, giảm: tăng 3.131,80ha;

- Như vậy đến cuối năm 2030 diện tích đất phi nông nghiệp toàn thành phố đạt 5.652,50ha, chiếm 51,00% diện tích đất tự nhiên toàn thành phố.

Bảng 05: Phân bổ diện tích đất nuôi trồng thủy sản đến từng đơn vị hành chính cấp xã, phường

<i>STT</i>	<i>Tên xã, phường</i>	<i>Hiện trạng năm 2020</i>	<i>Quy hoạch đến năm 2030</i>	<i>Tăng (+) giảm (-)</i>
1	Bình San	120,56	166,73	46,17
2	Đông Hồ	820,79	1.144,81	324,02
3	Pháo Đài	341,30	874,44	533,13
4	Tô Châu	316,74	522,39	205,65
5	Mỹ Đức	337,64	1.180,39	842,75
6	Thuận Yên	545,23	1.230,28	685,05
7	Tiên Hải	38,43	533,46	495,03
Tổng		2.520,70	5.652,50	3.131,80

Các chỉ tiêu sử dụng đất thuộc nhóm đất phi nông nghiệp cụ thể như sau:

b.1 Đất quốc phòng:

+ Hiện trạng năm 2020 là 280,57ha;

+ Chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 là 297ha, so với chỉ tiêu phân bổ vẫn còn 16,31ha diện tích đất cần thực hiện tăng, do đó thành phố sẽ tiếp tục thực hiện trong kỳ quy hoạch 2021-2030;

+ Trong quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 chỉ tiêu này dự kiến tăng thêm 143,62 ha. Diện tích tăng thêm nhằm bố trí thực hiện 11 công trình, dự án.

Bảng 06: Nhu cầu sử dụng đất quốc phòng đến năm 2030

TT	Tên công trình	Diện tích quy hoạch (ha)			Địa điểm	Năm thực hiện
		Tổng diện tích (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)		
1	Đất làm kho tàng tỉnh	12,00		12,00	Hà Tiên	2021-2030
2	Bến lên xuống hàng quân sự	0,50		0,50	Pháo Đài	2021
3	Thao trường huấn luyện tổng hợp	5,80		5,80	Pháo Đài	2021-2030
4	Mở rộng Trung đoàn 20	4,20		4,20	Tô Châu	2021
5	Ban chỉ huy quân sự thành phố Hà Tiên	1,50		1,50	Thuận Yên	2021-2030
6	Thao trường huấn luyện tổng hợp núi Nhón	110,00	5,42	104,58	Thuận Yên	2021
7	Tiểu đoàn bộ binh 893	18,88		18,88	Thuận Yên	2021
8	Mở rộng khu trận địa pháo ĐKZ 12,7mm tại Mũi Gành, ấp Rạch Vượt, xã Thuận Yên, thành phố Hà Tiên	0,27		0,27	Thuận Yên	2021
9	Đội sản xuất 2/Đoàn KTQP 915	0,78		0,78	Tiên Hải	2021
10	Cụm điểm tựa Mỹ Đức/Hà Tiên/Kiên Giang	9,80		9,80	Mỹ Đức	2022
11	Trận địa pháo phòng thủ ven biển	0,80		0,80	Tô Châu	2022

+ Diện tích không thay đổi mục đích so với hiện trạng là 277,56ha;

+ Cân đối tăng, giảm: tăng 140,61ha so với hiện trạng;

+ Do đó diện tích đến năm 2030 dự kiến đạt 421,18ha;

Bảng 07: Chỉ tiêu đất quốc phòng phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã, phường

<i>STT</i>	<i>Tên xã, phường</i>	<i>Hiện trạng năm 2020</i>	<i>Quy hoạch đến năm 2030</i>	<i>Tăng (+) giảm (-)</i>
1	Bình San	0,63	0,63	
2	Đông Hồ	3,03	3,03	
3	Pháo Đài	69,46	74,53	5,07
4	Tô Châu	56,28	61,28	5,00
5	Mỹ Đức	96,57	116,40	19,83
6	Thuận Yên	43,68	153,67	109,99
7	Tiên Hải	10,92	11,64	0,72
Tổng		280,57	421,18	140,61

b.2 Đất an ninh:

- Hiện trạng năm 2020 là 4,58ha;
- Chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 là 10ha, so với chỉ tiêu phân bổ vẫn còn 5,24ha cần tiếp tục thực hiện tăng trong kỳ quy hoạch 2021-2030;
- Nhu cầu sử dụng đất trong quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 chỉ tiêu này bố trí tăng thêm 2,83 ha nhằm thực hiện các dự án:

Bảng 2: Nhu cầu sử dụng đất an ninh đến năm 2030

TT	Tên công trình	Diện tích quy hoạch (ha)			Địa điểm	Năm thực hiện
		Tổng diện tích (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)		
1	Công an thành phố Hà Tiên (Xây mới)	2,54		2,54	Đông Hồ	2021
2	Phòng PH 41 (PH12)	1,33	1,33		Pháo Đài	
3	Nhà làm việc công an các xã: Tiên Hải, Thuận Yên	0,14		0,14	Thuận Yên, Tiên Hải	2021
-	<i>Nhà làm việc công an xã Tiên Hải</i>	<i>0,06</i>		<i>0,06</i>	<i>Tiên Hải</i>	<i>2021</i>
-	<i>Nhà làm việc công an xã Thuận Yên</i>	<i>0,08</i>		<i>0,08</i>	<i>Thuận Yên</i>	<i>2021</i>
4	Trụ sở Công an phường Mỹ Đức	0,13		0,13	Mỹ Đức	2021
5	Nhà ở doanh trại cho CBCS Công an xã Tiên Hải	0,02		0,02	Tiên Hải	2021

- Diện tích không thay đổi mục đích so với hiện trạng là 3,21ha;

- Cân đối tăng, giảm: tăng 1,46ha so với hiện trạng;
- Do đó diện tích đến năm 2030 dự kiến đạt 6,04ha;

Bảng 09: Chỉ tiêu đất an ninh phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã, phường

<i>STT</i>	<i>Tên xã, phường</i>	<i>Hiện trạng năm 2020</i>	<i>Quy hoạch đến năm 2030</i>	<i>Tăng (+) giảm (-)</i>
1	Bình San	0,50	0,50	
2	Đông Hồ	0,71	2,44	1,73
3	Pháo Đài	0,65	0,09	-0,56
4	Tô Châu	0,14	0,14	
5	Mỹ Đức	0,18	0,31	0,13
6	Thuận Yên	2,34	2,42	0,08
7	Tiên Hải	0,07	0,15	0,08
Tổng		4,58	6,04	1,46

b.3 Đất khu công nghiệp:

- Hiện trạng khu công nghiệp trên địa bàn thành phố năm 2020 là 133,96ha (đã thực hiện hoàn thành Khu công nghiệp Thuận Yên).
- Nhu cầu sử dụng đất trong kỳ quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030, trên địa bàn thành phố không bố trí mở rộng thêm.
- Diện tích không thay đổi mục đích so với hiện trạng là 133,96ha;
- Cân đối tăng (giảm): Sử dụng ổn định;
- Đất khu công nghiệp đến năm 2030 của thành phố là 133,96ha.

Bảng 10: Chỉ tiêu đất khu công nghiệp phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã, phường

<i>STT</i>	<i>Tên xã, phường</i>	<i>Hiện trạng năm 2020</i>	<i>Quy hoạch đến năm 2030</i>	<i>Tăng (+) giảm (-)</i>
1	Bình San			
2	Đông Hồ			
3	Pháo Đài			
4	Tô Châu			
5	Mỹ Đức			
6	Thuận Yên	133,96	133,96	
7	Tiên Hải			
Tổng		133,96	133,96	

b.4 Đất cụm công nghiệp:

- Hiện trạng trên địa bàn thành phố chưa hình thành cụm công nghiệp.
- Nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực trong kỳ quy hoạch 2021-2030 trên địa bàn thành phố dự kiến tăng thêm 50,00 ha nhằm thực hiện mời gọi đầu tư dự án Cụm Công nghiệp Hà Giang.
- Chu chuyển giảm: Không bố trí giảm.
- Diện tích không thay đổi mục đích so với hiện trạng là 0ha;
- Cân đối tăng (giảm): tăng 50,00ha.
- Đất cụm công nghiệp đến năm 2030 của thành phố là 50,00ha.

Bảng 11: Chỉ tiêu đất cụm công nghiệp phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã, phường

<i>STT</i>	<i>Tên xã, phường</i>	<i>Hiện trạng năm 2020</i>	<i>Quy hoạch đến năm 2030</i>	<i>Tăng (+) giảm (-)</i>
1	Bình San			
2	Đông Hồ			
3	Pháo Đài			
4	Tô Châu			
5	Mỹ Đức			
6	Thuận Yên		50,00	50,00
7	Tiên Hải			
Tổng			50,00	50,00

b.5 Đất thương mại, dịch vụ:

- Hiện trạng đất thương mại, dịch vụ năm 2020 của thành phố là 70,15ha;
- Chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 là 561ha, so với chỉ tiêu phân bổ cho thành phố đã thực hiện còn lại 491,27ha, do đó thành phố sẽ chuyển tiếp thực hiện sang kỳ quy hoạch 2021-2030;
- Nhu cầu sử dụng đất thương mại, dịch vụ trong quy hoạch thời kỳ 2021-2030 dự kiến thực hiện 37 hạng mục công trình, dự án đất thương mại, dịch vụ kết hợp nhà ở, khu du lịch nghỉ dưỡng với tổng diện tích tăng thêm là 623,77 ha.

Bảng 3: Nhu cầu sử dụng đất thương mại, dịch vụ đến năm 2030

TT	Tên công trình	Mục đích QH	Diện tích quy hoạch (ha)			Địa điểm	Năm thực hiện
			Tổng diện tích (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)		
1	Khu Bảo Thuế Xà Xía	TMD	27,60		27,60	Mỹ Đức	2021-2030

TT	Tên công trình	Mục đích QH	Diện tích quy hoạch (ha)			Địa điểm	Năm thực hiện
			Tổng diện tích (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)		
2	Khu kinh tế cửa khẩu	TMD: 30ha/ ODT: 30ha/ DHT:10,78ha	71,28		71,28	Mỹ Đức, Đông Hồ, Bình Sơn, Pháo Đài	2021-2030
3	Cửa hàng miễn Thuế - Chợ biên giới	TMD	2,00		2,00	Mỹ Đức	2021-2030
4	Cửa hàng xăng dầu p.Tô Châu	TMD	0,15		0,15	Tô châu	
5	Cửa hàng xăng dầu xã Tiên Hải	TMD	0,10		0,10	Tiên Hải	
6	Trung tâm điều dưỡng người có công tỉnh Kiên Giang	TMD	0,72	0,51	0,21	Pháo Đài	2021-2030
7	Chuyển mục đích sang đất thương mại dịch vụ (Hộ bà Hóc Sun Nái)	TMD	0,28		0,28	Pháo Đài	2021-2030
8	Khu nghỉ dưỡng Viên Kim Cương Resort	TMD	1,25		1,25	Pháo Đài	2021-2030
9	Cửa hàng xăng dầu phường Bình Sơn	TMD	0,30		0,30	Bình Sơn	2021-2030
10	Cửa hàng xăng dầu phường Mỹ Đức	TMD	0,30		0,30	Mỹ Đức	2021-2030
11	Cửa hàng xăng dầu phường Pháo Đài	TMD	0,30		0,30	Pháo Đài	2021-2030
12	Khu du lịch Đồi Nai Vàng (Khu 2)	TMD	4,41		4,41	Pháo Đài	2021

TT	Tên công trình	Mục đích QH	Diện tích quy hoạch (ha)			Địa điểm	Năm thực hiện
			Tổng diện tích (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)		
13	Thuê đất để đầu tư xây dựng chợ hải sản sống và dịch vụ du lịch, thương mại tại khu đô thị mới phường Pháo Đài	TMD	0,6		0,6	Pháo Đài	2021
14	Đấu giá quỹ đất công để cho thuê đất phát triển du lịch sinh thái tại hòn Đồi Mỏ nhỏ thuộc ấp Hòn Giang	TMD	0,92		0,92	Tiên Hải	2021-2030
15	Khu đô thị thương mại cửa khẩu quốc tế Hà Tiên	TMD:20,2 ha/ ODT:20,2 ha/ DGT:9,6 ha/	50,00		50,00	Mỹ Đức	2021
16	Sân golf + Biệt thự nghỉ dưỡng cửa khẩu quốc tế Hà Tiên	TMD:13 ha/ ODT:35 ha/ DDL:15 ha/ DVH:2 ha/ DGT:9 ha/ DKV:25 ha/	99,00		99,00	Mỹ Đức	2021
17	Dự án ĐTXD cơ sở hạ tầng xã đảo Tiên Hải (Giai đoạn 2)	ONT:10 ha/ DGT:5 ha/ TMD:2 ha/ DVH:2 ha/ DKV:1 ha/	20,00		20,00	Tiên Hải	2021
18	Khu đô thị, dịch vụ du lịch biển Pháo Đài	TMD:15 ha/ ODT:35 ha/ DDL:30 ha/ DKV:10 ha/ DGT:9 ha/	99,00		99,00	Pháo Đài	2021
19	Khu đô thị DV-DL Resort cao cấp Bãi Nỏ *	ODT:4 ha/ TMD:4 ha/ DHT:4,5 ha/ DDL:7,5 ha/	14,00		14,00	Pháo Đài	2021
20	Khu du lịch Resort nghỉ dưỡng cao cấp	TMD:10 ha/ DDL:18 ha/	45,00		45,00	Pháo Đài	2021-2030

TT	Tên công trình	Mục đích QH	Diện tích quy hoạch (ha)			Địa điểm	Năm thực hiện
			Tổng diện tích (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)		
	Bãi Bàng *	ODT:10 ha/ DGT:7 ha/					
21	Khu đô thị dịch vụ - du lịch biển Thuận Yên *	TMD:37,5 ha/ ONT:37,5 ha/ DKV:5 ha/ DTT:0,22 ha/ DVH:5,05 ha/ DYT:0,6 ha/ DGT: 12,5	99,00		99,00	Thuận Yên	2021
22	Khu dân cư TM-DV- đảo Hòn Đốc	TMD:6 ha/ ONT:15 ha/ DKV:2,3 ha/ TSC:1 ha/ DGT:4 ha/ DTT:0,2 ha/ DVH:2,8 ha/	31,30		31,30	Tiên Hải	2021
23	Dự án lấn biển Khu đô thị du lịch Nam Hà Tiên II	TMD:7 ha/ ODT:20 ha/ DKV:2 ha/ TSC:1 ha/ DHT:9,79 ha	39,79		39,79	Tô Châu	2021
24	Khu nghỉ dưỡng TM-DV-DL cao cấp núi đền *	TMD;ODT	18,00		18,00	Pháo Đài	2021
25	Khu đô thị TM-DV-DL biển Tiên Hải - Thành Phố Hà Tiên	TMD:20 ha/ ONT:50 ha/ DKV:5 ha/ TSC:1 ha/ DGT:15 ha/ DTT:2 ha/ DVH:6 ha/	99,80		99,80	Tiên Hải	2021
26	Khu đô thị phức hợp Pháo Đài (lô A5)	ODT;TMD	10,00		10,00	Pháo Đài	2021-2030
27	Khu đô thị mới phường Mỹ Đức	TMD:35 ha/ ODT:38 ha/ TSC:2 ha/ DGT:6 ha/ DKV:2 ha/	90,00		90,00	Mỹ Đức	2021

TT	Tên công trình	Mục đích QH	Diện tích quy hoạch (ha)			Địa điểm	Năm thực hiện
			Tổng diện tích (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)		
		DTT:1 ha/ DVH:6 ha/					
28	Khu phức hợp Cảng Hòa Bình	DHT;TMD	4,16		4,16	Tô Châu	2021
29	Đường trục chính ven biển vào trung tâm thành phố	ONT: 50 ha; TMD: 30 ha; DHT: 19 ha;	99,00		99,00	Thuận Yên	2021
+	<i>Khu tổ hợp đô thị Dịch vụ - Du lịch Thuận Yên Golden Bay</i>	<i>ODT:22,97/ TMD:9,91/ TSC:1,10/ DKV:5,33/ DGT:16,87/ DTL:1,28</i>	<i>57,46</i>		<i>57,46</i>	<i>Pháo Đài</i>	<i>2021-2030</i>
30	Đường trục chính ven biển vào trung tâm thành phố (Giai đoạn 2)	ONT: 40 ha; TMD: 40 ha; DHT: 19 ha;	99,00		99,00	Thuận Yên; Tô Châu	2021
31	Khu neo đậu tránh bão và khu hậu cần Mương Đào	TMD: 45ha; DHT: 10ha; ONT: 20 ha	94,61		94,61	Mỹ Đức, Đông Hồ	2021
32	Khu nghỉ dưỡng TM-DV-DL Cảng	TMD: 10ha; DHT: 6,4ha; ODT: 15,4 ha	31,80		31,80	Pháo Đài	2021
33	Mở rộng bãi biển Thuận Yên	ONT:40 ha/ DHT:15 ha/ TMD:44 ha/	99,00		99,00	Thuận yên	2021-2030
34	Khu đô thị nông nghiệp Công nghệ cao và kết hợp chăm sóc sức khỏe	NKH:30 ha/ ODT:45,4 ha/ DGT:5 ha/ TMD:10 ha/	90,40		90,40	Mỹ Đức	2021
35	Khu du lịch bãi Tà Lu (từ kênh Bà Lý-Mũi Nai)	TMD, DDL	50,00		50,00	Pháo Đài	2021

TT	Tên công trình	Mục đích QH	Diện tích quy hoạch (ha)			Địa điểm	Năm thực hiện
			Tổng diện tích (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)		
+	Khu tổ hợp du lịch Sala Hà Tiên Resort - Hotel	ODT:6,55/ DDL:16,69/ TMD:1,10/ DKV:5,00/ DGT:7,36	36,70		36,70	Pháo Đài	2021-2030
36	Dự án lấn biển Khu đô thị du lịch Nam Hà Tiên III	ODT:20 ha/ DHT:20 ha/ TMD:10 ha/	50,00		50,00	Tô Châu	2021-2030
37	Dự án lấn biển Khu đô thị du lịch Nam Hà Tiên IV	ODT:20 ha/ DHT:20 ha/ TMD:10 ha/	50,00		50,00	Pháo Đài	2021-2030

+ Ngoài ra các hạng mục còn lại là thành phố bố trí quỹ đất cho hộ gia đình cá nhân, các cửa hàng kinh doanh xăng dầu, tổ chức, doanh nghiệp thực hiện thủ tục chuyển mục đích sử dụng đất sang đất thương mại dịch vụ là 70,70ha.

- Dự kiến giảm 6,06ha nhằm chuyển sang đất công trình giao thông.
- Diện tích không thay đổi mục đích so với hiện trạng là 64,09 ha;
- Cân đối tăng (giảm): tăng 617,71 ha.
- Đất thương mại, dịch vụ đến năm 2030 của thành phố là 687,86 ha.

Danh mục công trình, dự án đất thương mại, dịch vụ được trình bày chi tiết tại biểu 10/CH phân hệ thống biểu

Bảng 13: Chỉ tiêu đất thương mại dịch vụ phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã, phường

STT	Tên xã, phường	Hiện trạng năm 2020	Quy hoạch đến năm 2030	Tăng (+) giảm (-)
1	Bình San	0,54	5,53	4,99
2	Đông Hồ	0,95	59,25	58,31
3	Pháo Đài	4,48	136,93	132,45
4	Tô Châu	23,94	65,56	41,62
5	Mỹ Đức	31,82	196,24	164,42
6	Thuận Yên	0,71	145,71	145,00
7	Tiên Hải	7,71	78,63	70,92
Tổng		70,15	687,86	617,71

b.5 Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp:

- Hiện trạng đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp năm 2020 của thành phố là 45,08ha;

- Chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 là 94ha, so với chỉ tiêu phân bổ thành phố đã thực hiện thấp hơn 49,21ha, do đó chuyển tiếp sang kỳ quy hoạch 2021-2030;

- Nhu cầu sử dụng đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp thời kỳ 2021-2030 trên địa bàn thành phố dự kiến tăng 69,44 ha (*sử dụng từ đất trồng lúa 20,00ha; đất trồng cây lâu năm 19,00ha; đất nuôi trồng thủy sản 12,25ha*). Diện tích tăng thêm nhằm tạo điều kiện cho người dân và doanh nghiệp chuyển mục đích sử dụng đất sang đất cơ sở sản xuất kinh doanh.

Bảng 4: Nhu cầu sử dụng đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp đến năm 2030

TT	Tên công trình	Diện tích quy hoạch (ha)			Địa điểm	Năm thực hiện
		Tổng diện tích (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)		
1	Trụ sở nhà máy cấp nước thành phố Hà Tiên	0,05		0,05	Pháo Đài	2021-2030
2	Nhà máy cấp nước sinh hoạt Hà Tiên	3,00		3,00	Thuận Yên	2021-2030
3	Hợp tác xã nuôi trồng thủy sản Tân Huy Hoàng	0,25		0,25	Đông Hồ	2021-2030
4	Bố trí chỉ tiêu dự phòng cho hộ gia đình, cá nhân chuyển mục đích sử dụng đất sang đất sản xuất kinh doanh	117,64		117,64	Các xã, phường	2021-2030
5	KDC dịch vụ hậu cần cảng vật liệu xây dựng	2,19		2,19	Tô Châu	2021-2030

- Không bố trí giảm

- Diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp không thay đổi mục đích sử dụng đất so với hiện trạng năm 2020 là 45,08ha;

- Cân đối tăng, giảm: tăng 69,44ha;

- Như vậy đến năm 2030 diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp của thành phố đạt 114,52ha;

Bảng 15: Chỉ tiêu đất thương mại dịch vụ phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã, phường

<i>STT</i>	<i>Tên xã, phường</i>	<i>Hiện trạng năm 2020</i>	<i>Quy hoạch đến năm 2030</i>	<i>Tăng (+) giảm (-)</i>
1	Bình San	0,34	0,84	0,50
2	Đông Hồ	5,14	17,62	12,48
3	Pháo Đài	14,18	28,64	14,46
4	Tô Châu	9,00	17,50	8,50
5	Mỹ Đức	1,10	17,60	16,50
6	Thuận Yên	15,32	31,82	16,50
7	Tiên Hải		0,50	0,50
Tổng		45,08	114,52	69,44

b.7 Đất phát triển hạ tầng

- Hiện trạng đất phát triển hạ tầng năm 2020 là 621,88ha;

- Chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 là 964ha, so với chỉ tiêu phân bổ vẫn còn 341,98ha diện tích đất cần thực hiện tăng, do đó thành phố sẽ tiếp tục thực hiện trong kỳ quy hoạch 2021-2030;

- Nhu cầu sử dụng đất phát triển hạ tầng trong quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 diện tích đất phát triển hạ tầng dự kiến tăng, giảm như sau:

+ Biến động tăng: 752,65ha (*sử dụng từ đất trồng lúa 87,53ha; đất trồng cây lâu năm 142,76ha; đất rừng phòng hộ 9,91ha; đất nuôi trồng thủy sản 156,65ha; đất ở tại nông thôn 5,00ha; đất ở tại đô thị 31,90ha; đất trụ sở cơ quan 0,71ha; đất sông ngòi kênh rạch 2,14ha; đất mặt nước chuyên dùng 6,61ha*).

+ Chuyển giảm sang các nhóm đất khác là 39,29ha (*trong đó chuyển sang đất thương mại dịch vụ, đất ở tại nông thôn, đất ở tại đô thị....*)

- Diện tích đất phát triển hạ tầng không thay đổi mục đích sử dụng đất so với hiện trạng năm 2020 là 582,59ha;

- Cân đối tăng, giảm: tăng 713,37ha;

- Đến cuối năm 2030 diện tích đất phát triển hạ tầng dự kiến đạt 1.335,25ha.

Bảng 16: Chỉ tiêu đất phát triển hạ tầng phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã, phường

<i>STT</i>	<i>Tên xã, phường</i>	<i>Hiện trạng năm 2020</i>	<i>Quy hoạch đến năm 2030</i>	<i>Tăng (+) giảm (-)</i>
1	Bình San	45,22	53,89	8,66
2	Đông Hồ	129,21	221,86	92,64
3	Pháo Đài	110,64	187,24	76,60
4	Tô Châu	77,24	113,24	36,00
5	Mỹ Đức	126,38	301,18	174,80
6	Thuận Yên	121,33	268,05	146,72
7	Tiên Hải	11,85	189,79	177,94

<i>STT</i>	<i>Tên xã, phường</i>	<i>Hiện trạng năm 2020</i>	<i>Quy hoạch đến năm 2030</i>	<i>Tăng (+) giảm (-)</i>
Tổng		621,88	1.335,25	713,37

Chi tiết các chỉ tiêu sử dụng đất thuộc nhóm đất phát triển hạ tầng:

b.7.1 Đất giao thông:

- Hiện trạng đất giao thông năm 2020 là 490,50ha;
- Nhu cầu sử dụng đất giao thông trong quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 dự kiến thực hiện 66 hạng mục công trình và các hạng mục thành phần của các dự án nhà ở thương mại, khu đô thị mới với tổng quỹ đất bố trí tăng thêm là 502,17 ha.

Danh mục công trình chi tiết trình bày tại biểu 10/CH phân hệ thống biểu

- Đồng thời bố trí chuyển giảm sang các nhóm đất khác 31,31ha bao gồm: đất nông nghiệp khác, đất cụm công nghiệp, đất thể dục thể thao, đất ở tại nông thôn, đất ở tại đô thị, đất nghĩa trang nghĩa địa nhà tang lễ.
- Diện tích đất giao thông không thay đổi mục đích sử dụng đất so với hiện trạng năm 2020 là 459,19ha;
- Cân đối tăng, giảm: tăng 470,86ha;
- Như vậy đến cuối năm 2030 diện tích đất giao thông của thành phố đạt 961,37 ha.

Bảng 17: Chỉ tiêu đất giao thông phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã, phường

<i>STT</i>	<i>Tên xã, phường</i>	<i>Hiện trạng năm 2020</i>	<i>Quy hoạch đến năm 2030</i>	<i>Tăng (+) giảm (-)</i>
1	Bình San	38,17	41,87	3,70
2	Đông Hồ	83,10	133,41	50,31
3	Pháo Đài	88,45	156,27	67,82
4	Tô Châu	72,30	103,12	30,82
5	Mỹ Đức	88,03	180,30	92,27
6	Thuận Yên	109,73	228,92	119,19
7	Tiên Hải	10,72	117,48	106,76
Tổng		490,50	961,37	470,86

b.7.2 Đất thủy lợi:

- Hiện trạng năm 2020 là 83,26ha;
- Trong quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 trên địa bàn thành phố dự kiến thực hiện 7 công trình, dự án với tổng diện tích tăng thêm 41,39 ha.

Bảng 18: Nhu cầu sử dụng đất thủy lợi đến năm 2030

TT	Tên công trình	Diện tích quy hoạch (ha)			Địa điểm	Năm thực hiện
		Tổng diện tích (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)		
1	Trạm bơm	0,36		0,36	Mỹ Đức	2021-2030
2	Khu xử lý nước thải	20,00		20,00	Thuận Yên	
3	Khu xử lý nước thải	1,63		1,63	Tiên Hải	2021-2030
4	Kè mở rộng bãi biển Dinh Bà xã Tiên Hải	5,00		5,00	Tiên Hải	2021
5	Kè mở rộng bãi biển Bãi Nò Phường Pháo Đài	8,00		8,00	Pháo Đài	2021-2030
6	Đường đê bao quanh đầm Đông Hồ, thành phố Hà Tiên	5,20		5,20	Đông Hồ	2021-2030
7	Khu neo đậu tránh trú bão Bà Lý (XL+Bồi hoàn)	1,20		1,20	Pháo Đài	2021-2025

- Bố trí giảm sang chỉ tiêu khác thuộc nhóm đất phi nông nghiệp 0,72ha, bao gồm: đất thương mại dịch vụ ha; đất giao thông 0,72ha;

- Diện tích không thay đổi mục đích so với hiện trạng là 82,55ha;

- Cân đối tăng, giảm: giảm 40,68ha;

- Đến năm 2030 dự kiến đạt 123,94ha.

Bảng 19: Chỉ tiêu đất công trình thủy lợi phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã, phường

STT	Tên xã, phường	Hiện trạng năm 2020	Quy hoạch đến năm 2030	Tăng (+) giảm (-)
1	Bình San	2,79	2,79	
2	Đông Hồ	38,13	43,33	5,20
3	Pháo Đài	3,94	13,14	9,20
4	Tô Châu	0,38	0,18	-0,20
5	Mỹ Đức	29,98	30,33	0,35
6	Thuận Yên	8,03	27,53	19,50
7	Tiên Hải	0,01	6,64	6,63
Tổng		83,26	123,94	40,68

b.7.3 Đất cơ sở văn hóa

- Hiện trạng sử dụng đất cơ sở văn hóa năm 2020 là 11,36ha.
- Nhu cầu sử dụng đất cơ sở văn hóa trong quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 dự kiến thực hiện 7 dự án với tổng diện tích tăng thêm 33,34 ha.

Bảng 20: Nhu cầu sử dụng đất cơ sở văn hóa đến năm 2030

TT	Tên công trình	Diện tích quy hoạch (ha)			Địa điểm	Năm thực hiện
		Tổng diện tích (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)		
1	Trung tâm văn hóa thành phố Hà Tiên (Trụ sở làm việc, nhà đa năng, sân khấu ngoài trời, rạp chiếu phim, sân bóng đá, bóng chuyền)	5,18		5,18	Đông Hồ	2021
2	Trung tâm VHTT phường Pháo Đài	0,25		0,25	Pháo Đài	2021
3	Mở rộng Khu nhà lưu niệm Tao Đàn Chiêu Anh Các	1,90		1,90	Bình San	2021
4	Mở rộng Khu cách ly Trung tâm văn hóa phường Mỹ Đức	4,1	2,53	1.57	Mỹ Đức	2021-2025
5	Tri đức học xá - nhà lưu niệm Đông Hồ	0,09		0,09	Đông Hồ	2021
6	Trung tâm VHTT phường Tô Châu	0,25		0,25	Tô Châu	2021-2030
7	Trung tâm VHTT phường Bình San	0,25		0,25	Bình San	2021-2030

- Diện tích đất cơ sở văn hóa không thay đổi mục đích sử dụng đất so với hiện trạng năm 2020 là 10,17 ha.
- Cấn đối tăng, giảm: Tăng 32,15ha so với hiện trạng;
- Đến cuối năm 2030 đất cơ sở văn hóa dự kiến đạt 43,51 ha.

Bảng 21: Chỉ tiêu đất công trình văn hóa phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã, phường

<i>STT</i>	<i>Tên xã, phường</i>	<i>Hiện trạng năm 2020</i>	<i>Quy hoạch đến năm 2030</i>	<i>Tăng (+) giảm (-)</i>
1	Bình San	0,14	2,18	2,04
2	Đông Hồ	0,25	5,52	5,27
3	Pháo Đài	6,49	6,27	-0,22
4	Tô Châu	1,13	1,38	0,25
5	Mỹ Đức	2,61	11,57	8,96
6	Thuận Yên	0,75	5,80	5,05
7	Tiên Hải		10,80	10,80
Tổng		11,36	43,51	32,15

b.7.4 Đất cơ sở y tế

- Hiện trạng sử dụng đất cơ sở y tế năm 2020 là 2,57ha;
- Nhu cầu sử dụng đất cơ sở y tế trong quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 dự kiến thực hiện dự án “Trung tâm y tế xã Tiên Hải” tăng thêm là 0,66 ha.
- Bố trí giảm 0,01ha nhằm chuyển sang đất ở đô thị;
- Cân đối tăng, giảm: Tăng 0,65ha;
- Chỉ tiêu phân bổ đến năm 2030 là 3,22ha.

Bảng 22: Chỉ tiêu đất cơ sở y tế phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã, phường

<i>STT</i>	<i>Tên xã, phường</i>	<i>Hiện trạng năm 2020</i>	<i>Quy hoạch đến năm 2030</i>	<i>Tăng (+) giảm (-)</i>
1	Bình San	0,06	0,06	
2	Đông Hồ	0,15	0,14	-0,01
3	Pháo Đài			
4	Tô Châu	2,03	2,03	
5	Mỹ Đức	0,13	0,13	
6	Thuận Yên	0,15	0,75	0,60
7	Tiên Hải	0,05	0,11	0,06
Tổng		2,57	3,22	0,65

b.7.5 Đất cơ sở giáo dục và đào tạo

- Hiện trạng sử dụng đất năm 2020 là 23,54ha.
- Nhu cầu sử dụng đất cơ sở giáo dục và đào tạo trong quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 dự kiến thực hiện 15 hạng mục, công trình, dự án và quỹ đất quy hoạch các cơ sở giáo dục đào tạo thuộc quy hoạch chi tiết khu đô thị mới với tổng diện tích tăng thêm 9,19 ha.

Bảng 23: Nhu cầu sử dụng đất cơ sở giáo dục và đào tạo đến năm 2030

TT	Tên công trình	Diện tích quy hoạch (ha)			Địa điểm	Năm thực hiện
		Tổng diện tích (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)		
1	Trường Mẫu giáo Pháo Đài (khu phố II)	0,40	0,40		Pháo Đài	2021-2030
2	Mở rộng trường mầm non Tô Châu	0,10		0,10	Tô Châu	2021-2030
3	Trường mầm non Thuận Yên (ấp Ngã Tư)	0,50		0,50	Thuận Yên	2021-2030
4	Trường tiểu học Đông Hồ	1,20		1,20	Đông Hồ	2021-2030
5	Trường Tiểu học Mỹ Đức và THCS Mỹ Đức	1,20	0,60	0,60	Mỹ Đức	2021
6	Trường TH&THCS Cù Đút	0,97	0,15	0,82	Đông Hồ	2021
7	Trường THCS Bình San giai đoạn 2	0,50		0,50	Bình San	2021
8	Xây mới trường tiểu học Bình San	1,00		1,00	Bình San	2021-2030
9	Trường Mầm non Mỹ Đức	0,6		0,6	Mỹ Đức	2021-2030
10	Mở rộng trường mầm non Đông Hồ	0,37	0,28	0,09	Đông Hồ	2021-2030
11	Mở rộng xây mới trường tiểu học Thuận Yên (điểm N1)	1,11	0,45	0,66	Xã Thuận Yên	2021-2030
12	Trường mầm non Tô Châu	0,60		0,60	Tô Châu	2021-2030
13	Trường Mầm non Bình San	0,50		0,50	Bình San	2021
14	Trường trung học cơ sở Thuận Yên	0,71		0,71	Thuận Yên	2021
15	Trường Tiểu học và THCS Tiên Hải	1,04	1,01	0,03	Tiên Hải	2022

TT	Tên công trình	Diện tích quy hoạch (ha)			Địa điểm	Năm thực hiện
		Tổng diện tích (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)		
16	Trường Đại học Duy Tân	1,28		1,28	Mỹ Đức	2021-2030

- Ngoài ra trong quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 chỉ tiêu này dự kiến giảm 2,78ha nhằm chuyển sang đất công trình thủy lợi.

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng đất so với hiện trạng năm 2020 là 20,76ha;

- Cân đối tăng, giảm: tăng 6,41ha;

- Do đó diện tích đến năm 2030 dự kiến đạt 29,95ha.

Bảng 24: Chỉ tiêu đất cơ sở giáo dục và đào tạo phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã, phường

STT	Tên xã, phường	Hiện trạng năm 2020	Quy hoạch đến năm 2030	Tăng (+) giảm (-)
1	Bình San	2,70	4,70	2,00
2	Đông Hồ	3,64	4,86	1,22
3	Pháo Đài	10,83	10,27	-0,56
4	Tô Châu	1,36	2,06	0,70
5	Mỹ Đức	1,99	3,76	1,77
6	Thuận Yên	2,13	4,00	1,87
7	Tiên Hải	0,89	0,30	-0,59
Tổng		23,54	29,95	6,41

b.7.6 Đất cơ sở thể dục thể thao

- Hiện trạng sử dụng đất năm 2020 là 2,83ha.

- Nhu cầu sử dụng đất cơ sở thể dục thể thao trong quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 chỉ tiêu này dự kiến thực hiện 02 hạng mục công trình, dự án và quỹ đất quy hoạch đất cơ sở thể dục thể thao thuộc quy hoạch chi tiết khu đô thị mới, khu mời gọi đầu tư dịch vụ du lịch thương mại với tổng diện tích tăng thêm 43,45 ha.

- Không bố trí giảm;

- Cân đối tăng, giảm: tăng 40,91ha so với hiện trạng;

- Do đó diện tích đến năm 2030 dự kiến đạt 43,74ha.

Bảng 25: Chỉ tiêu đất cơ sở giáo dục và đào tạo phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã, phường

<i>STT</i>	<i>Tên xã, phường</i>	<i>Hiện trạng năm 2020</i>	<i>Quy hoạch đến năm 2030</i>	<i>Tăng (+) giảm (-)</i>
1	Bình San		0,73	0,73
2	Đông Hồ	2,83	33,29	30,46
3	Pháo Đài			
4	Tô Châu		4,34	4,34
5	Mỹ Đức		1,00	1,00
6	Thuận Yên		0,22	0,22
7	Tiên Hải		4,16	4,16
Tổng		2,83	43,74	40,91

b.7.7 Đất công trình năng lượng:

- Hiện trạng năm 2020 là 0,62ha;

- Bố trí tăng thêm: Nhu cầu sử dụng đất công trình năng lượng trong quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 trên địa bàn thành phố là 03 dự án đồng thời bố trí quỹ đất mời gọi đầu tư phát triển lĩnh vực điện năng lượng với tổng diện tích tăng thêm là 120,26 ha.

Bảng 26: Nhu cầu sử dụng đất công trình năng lượng đến năm 2030

TT	Tên công trình	Diện tích quy hoạch (ha)			Địa điểm	Năm thực hiện
		Tổng diện tích (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)		
1	Nhà làm việc đội liên ngành xã Tiên Hải	0,06		0,06	Tiên Hải	2021
2	Hệ thống móng trụ tuyến 220kV Kiên Lương - Hà Tiên	0,11		0,11	Pháo Đài-Tiên Hải	2021
3	Đường dây 110KV Tịnh Biên-Hà Tiên	0,09		0,09	Thuận Yên	2021
4	Quỹ đất mời gọi đầu tư phát triển điện năng lượng	110		110	Mỹ Đức Tiên Hải	2021-2030

- Không bố trí giảm;

- Diện tích không thay đổi mục đích so với hiện trạng là 0,62ha;

- Cân đối tăng, giảm: tăng 120,26ha;

- Đến năm 2030 dự kiến đạt 120,88ha.

Bảng 27: Chỉ tiêu đất công trình năng lượng phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã, phường

<i>STT</i>	<i>Tên xã, phường</i>	<i>Hiện trạng năm 2020</i>	<i>Quy hoạch đến năm 2030</i>	<i>Tăng (+) giảm (-)</i>
1	Bình San	0,14	0,14	
2	Đông Hồ			
3	Pháo Đài		0,05	0,05
4	Tô Châu			
5	Mỹ Đức		70,00	70,00
6	Thuận Yên	0,40	0,49	0,09
7	Tiên Hải	0,08	50,20	50,12
Tổng		0,62	120,88	120,26

b.7.8 Đất công trình bưu chính viễn thông

- Hiện trạng năm 2020 là 0,28ha;
- Bố trí tăng: Nhu cầu sử dụng đất công trình bưu chính viễn thông trong quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 không phát sinh nhu cầu tăng, giảm.
- Không bố trí giảm;
- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 0,28ha;
- Đến năm 2030 dự kiến đạt 0,28ha.

Bảng 28: Chỉ tiêu đất công trình bưu chính viễn thông phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã, phường

<i>STT</i>	<i>Tên xã, phường</i>	<i>Hiện trạng năm 2020</i>	<i>Quy hoạch đến năm 2030</i>	<i>Tăng (+) giảm (-)</i>
1	Bình San	0,01	0,01	
2	Đông Hồ	0,20	0,20	
3	Pháo Đài			
4	Tô Châu			
5	Mỹ Đức			
6	Thuận Yên	0,06	0,06	
7	Tiên Hải			
Tổng		0,28	0,28	

b.7.9 Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia

- Trên địa bàn thành phố không có chỉ tiêu này.
- Trong quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 chỉ tiêu này sử dụng ổn định không tăng, giảm.

b.7.10 Đất có di tích lịch sử văn hóa

- Hiện trạng năm 2020 là 7,93ha;

- Nhu cầu sử dụng đất có di tích lịch sử văn hóa trong quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 trên địa bàn thành phố sẽ bố trí quỹ đất 15,61ha nhằm thực hiện 03 công trình, dự án.

Bảng 29: Nhu cầu sử dụng đất có di tích lịch sử văn hóa đến năm 2030

TT	Tên công trình	Diện tích quy hoạch (ha)			Địa điểm	Năm thực hiện
		Tổng diện tích (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)		
1	Di tích thắng cảnh Mũi Nai	18,91	4,61	14,30	Pháo Đài	2021
2	Khu DTLS và DLTC núi Bình San	19,95	0,72	19,23	Bình San	2021-2030
3	Khu di tích núi Bình San	5,00		5,00	Bình San	2021

- Không bố trí giảm;
- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 7,93ha;
- Cân đối tăng, giảm: Tăng 33,53ha;
- Đến năm 2030 dự kiến đạt 41,46ha;

Bảng 30: Chỉ tiêu đất có di tích lịch sử văn hóa phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã, phường

STT	Tên xã, phường	Hiện trạng năm 2020	Quy hoạch đến năm 2030	Tăng (+) giảm (-)
1	Bình San	3,89	23,12	19,23
2	Đông Hồ			
3	Pháo Đài	3,93	18,23	14,30
4	Tô Châu			
5	Mỹ Đức	0,11	0,11	
6	Thuận Yên			
7	Tiên Hải			
Tổng		7,93	41,46	33,53

b.7.11 Đất bãi thải, xử lý chất thải

- Hiện trạng năm 2020 là 10,12ha;
- Bố trí tăng thêm: Nhu cầu sử dụng đất bãi thải, xử lý chất thải trong quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 trên địa bàn thành phố bố trí tăng thêm 7,20 ha nhằm bố trí quỹ đất thực hiện 02 hạng mục công trình, dự án.

Bảng 31: Nhu cầu sử dụng đất bãi thải, xử lý chất thải đến năm 2030

TT	Tên công trình	Diện tích quy hoạch (ha)			Địa điểm	Năm thực hiện
		Tổng diện tích (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)		
1	Bãi rác Mường Đào	10,00	3,10	6,90	Đông Hồ	2021
2	Trạm trung chuyển chất thải rắn đô thị (KP5)	0,30		0,30	Đông Hồ	

- Bố trí giảm: Không phân bổ giảm.
- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 10,10ha;
- Cân đối tăng, giảm: tăng 4,00ha;
- Đến năm 2030 chỉ tiêu này đạt được là 41,46ha.

Bảng 32: Chỉ tiêu đất bãi thải, xử lý chất thải phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã, phường

STT	Tên xã, phường	Hiện trạng năm 2020	Quy hoạch đến năm 2030	Tăng (+) giảm (-)
1	Bình San			
2	Đông Hồ	9,79	16,99	7,20
3	Pháo Đài			
4	Tô Châu			
5	Mỹ Đức			
6	Thuận Yên			
7	Tiên Hải	0,33	0,31	-0,02
Tổng		10,12	17,30	7,18

b.7.12 Đất xây dựng cơ sở tôn giáo

- Hiện trạng năm 2020 là 11,20ha;
- Trong quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 chỉ tiêu này sử dụng ổn định, không phát sinh nhu cầu tăng, giảm;
- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng đất so với hiện trạng là 11,20ha;
- Cân đối tăng, giảm: tăng ha;
- Do đó diện tích đến năm 2030 dự kiến đạt 11,20ha;

Bảng 33: Chỉ tiêu đất xây dựng cơ sở tôn giáo phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã, phường

<i>STT</i>	<i>Tên xã, phường</i>	<i>Hiện trạng năm 2020</i>	<i>Quy hoạch đến năm 2030</i>	<i>Tăng (+) giảm (-)</i>
1	Bình San	3,37	3,37	
2	Đông Hồ	0,46	0,46	
3	Pháo Đài	3,41	3,41	
4	Tô Châu	1,67	1,67	
5	Mỹ Đức	1,25	1,25	
6	Thuận Yên	0,58	0,58	
7	Tiên Hải	0,47	0,47	
Tổng		11,20	11,20	

b.7.13 Đất nghĩa trang, nghĩa địa nhà tang lễ:

- Hiện trạng đất nghĩa trang nghĩa địa, nhà tang lễ năm 2020 là 26,60ha;
- Chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 là 22ha, so với chỉ tiêu phân bổ đã thực hiện vượt 5,01ha diện tích đất cần thực hiện tăng, do đó không còn chỉ tiêu chuyển tiếp trong kỳ quy hoạch 2021-2030;
- Nhu cầu sử dụng đất nghĩa trang, nghĩa địa nhà tang lễ trong quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 diện tích đất nghĩa trang nghĩa địa, nhà tang lễ dự kiến thực hiện dự án “Nghĩa trang liệt sỹ thành phố (mở rộng)”, với tổng diện tích tăng thêm 1,25 ha.
- Diện tích đất nghĩa trang nghĩa địa nhà tang lễ không thay đổi mục đích sử dụng đất so với hiện trạng năm 2020 là 26,16ha;
- Cân đối tăng, giảm: tăng 0,81ha so với hiện trạng;
- Đến cuối năm 2030 diện tích đất nghĩa trang nghĩa địa nhà tang lễ đạt 27,41ha.

Bảng 34: Chỉ tiêu đất xây dựng cơ sở tôn giáo phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã, phường

<i>STT</i>	<i>Tên xã, phường</i>	<i>Hiện trạng năm 2020</i>	<i>Quy hoạch đến năm 2030</i>	<i>Tăng (+) giảm (-)</i>
1	Bình San	12,22	12,22	
2	Đông Hồ	0,35	0,35	
3	Pháo Đài	8,97	10,18	1,21
4	Tô Châu	1,02	1,02	
5	Mỹ Đức	3,02	2,62	-0,40
6	Thuận Yên	0,96	0,96	
7	Tiên Hải	0,06	0,06	
Tổng		26,60	27,41	0,81

b.7.14 Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ

- Hiện nay trên địa bàn thành phố không có đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ;

- Trong kỳ quy hoạch 2021-2030 trên địa bàn thành phố không có nhu cầu sử dụng đất cho chỉ tiêu này.

b.7.15 Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội

- Hiện nay trên địa bàn thành phố không có đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội;
- Trong kỳ quy hoạch 2021-2030 trên địa bàn thành phố không có nhu cầu sử dụng đất cho chỉ tiêu này.

b.7.16 Đất chợ

+ Hiện trạng đất chợ năm 2020 là 6,82 ha;

+ Nhu cầu sử dụng đất chợ trong quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 trên địa bàn thành phố dự kiến thực hiện kêu gọi đầu tư thực hiện 05 khu chợ và bố trí quỹ đất các khu đất, thửa đất thực hiện thủ tục bán đấu giá quyền sử dụng sang đất thương mại dịch vụ với tổng diện tích tăng thêm 2,19 ha.

+ Bố trí giảm 0,74ha.

+ Diện tích đất chợ không thay đổi mục đích sử dụng đất so với hiện trạng năm 2020 là 6,08 ha;

+ Dự kiến đến cuối năm 2030 diện tích đất chợ đạt 8,27 ha.

Bảng 35: Chỉ tiêu đất chợ phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã, phường

<i>STT</i>	<i>Tên xã, phường</i>	<i>Hiện trạng năm 2020</i>	<i>Quy hoạch đến năm 2030</i>	<i>Tăng (+) giảm (-)</i>
1	Bình San	1,12	1,32	0,20
2	Đông Hồ	0,90	1,10	0,20
3	Pháo Đài	0,94	1,25	0,31
4	Tô Châu	0,04	0,13	0,09
5	Mỹ Đức	3,64	4,09	0,45
6	Thuận Yên	0,08	0,28	0,20
7	Tiên Hải	0,11	0,11	
Tổng		6,82	8,27	1,45

b.8 Đất danh lam thắng cảnh

- Hiện nay trên địa bàn thành phố không có đất danh lam thắng cảnh;
- Nhu cầu sử dụng đất cơ sở thể dục thể thao trong quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 chỉ tiêu này dự kiến thực hiện 12 hạng mục công trình, dự án với tổng diện tích là 299,17 ha.

Bảng 36: Nhu cầu sử dụng đất danh lam thắng cảnh đến năm 2030

TT	Tên công trình	Mục đích QH	Diện tích quy hoạch (ha)			Địa điểm	Năm thực hiện
			Tổng diện tích (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)		
1	Khu du lịch sinh thái quanh các đảo xã Tiên Hải	DDL	30,00		30,00	Tiên Hải	2021
2	KDL Mũi Nai	DDL	53,00	17,00	36,00	Pháo Đài	2021
3	KDL Đầm Đông Hồ	DDL	50,00		50,00	Đông Hồ	2021
4	KDL Thạch Động, Đá Dựng	DDL	55,00		55,00	Mỹ Đức	2021
5	KDL sinh thái biển thuộc Quần đảo Hải tặc	ONT:10 ha DHT:5 ha DDL:15 ha	10,00		10,00	Tiên Hải	2021
6	KDL sinh thái biển thuộc Quần đảo Hải tặc giai đoạn 2	ONT:15 ha DHT:20 ha DDL:10 ha	45,00		45,00	Tiên Hải	2021-2030
7	KDL sinh thái biển thuộc Quần đảo Hải tặc giai đoạn 3	ONT:15 ha DHT:20 ha DDL:10 ha	45,00		45,00	Tiên Hải	2021-2030
8	Khu du lịch bãi Tà Lu (từ kênh Bà Lý-Mũi Nai)	DDL	50,00		50,00	Pháo Đài	2021-2030
9	Sân golf + Biệt thự nghỉ dưỡng cửa khẩu quốc tế Hà Tiên	TMD:13 ha/ ODT:35 ha/ DDL:15 ha/ DVH:2 ha/ DGT:9 ha/ DKV:25 ha/	99,00		99,00	Mỹ Đức	2021-2030
10	Khu đô thị, dịch vụ du lịch biển Pháo Đài	TMD:15 ha/ ODT:35 ha/ DDL:30 ha/ DKV:10 ha/ DGT:9 ha/	99,00		99,00	Pháo Đài	2021-2030
11	Khu đô thị DV-DL Resort cao cấp Bãi Nò	ODT:4 ha/ TMD:4 ha/ DHT:4,5 ha/ DDL:7,5 ha/	14,00		14,00	Pháo Đài	2021-2030
12	Khu du lịch Resort nghỉ dưỡng cao cấp Bãi Bàng	TMD:10 ha/ DDL:18 ha/ ODT:10 ha/ DGT:7 ha/	45,00		45,00	Pháo Đài	2021-2030

- Không bố trí giảm;

- Cân đối tăng, giảm: tăng thêm 299,17ha;
- Diện tích cuối kỳ quy hoạch dự kiến đạt 299,17ha

b.9 Đất sinh hoạt cộng đồng:

- Hiện trạng đất sinh hoạt cộng đồng năm 2020 là 0ha;
- Nhu cầu sử dụng đất sinh hoạt cộng đồng trong quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 trên địa bàn thành phố không tăng, giảm.

b.10 Đất khu vui chơi giải trí công cộng:

- Hiện trạng đất khu vui chơi giải trí công cộng năm 2020 là 38,27ha;
- Nhu cầu sử dụng đất trong kỳ quy hoạch 2021-2030 trên địa bàn thành phố bố trí quỹ đất 16,36ha nhằm thực hiện các hạng mục hạ tầng công viên cây xanh thuộc các dự án khu dân cư, khu đô thị mới;

Bảng 5: Nhu cầu sử dụng đất khu vui chơi giải trí công cộng đến năm 2030

TT	Tên công trình	Mục đích QH	Diện tích quy hoạch (ha)			Địa điểm	Năm thực hiện
			Tổng diện tích (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)		
1	Công viên văn hóa núi Bình San giai đoạn 2 (bồi hoàn)					Bình San	2021
+	<i>Hạng mục: Xây dựng công viên cây xanh, khu vui chơi</i>	<i>DKV</i>	<i>2,00</i>		<i>2,00</i>	<i>Bình San</i>	
2	Công viên văn hóa và làng sinh thái Đông Hồ	DKV	32,00		32,00	Đông Hồ	2021
3	Công viên quảng trường Chiêu Anh Các (giai đoạn 2)	DKV	0,30		0,30	Đông Hồ	2021
4	Nút giao thông công viên Rạch U và công viên Mương Đào	DKV	0,70		0,70	Đông Hồ	2021
5	Công viên mũi tàu phường Tô Châu (đối diện bến xe)	DKV	0,99		0,99	Tô Châu	2021
6	CV quảng trường xã Tiên Hải	DKV	1,12		1,12	Tiên Hải	2021-2030
7	Hòn Phụ Tử Tiên Hải	DKV	1,00		1,00	Tiên Hải	2021
8	Hòn khô Tiên Hải	DKV	1,02		1,02	Tiên Hải	2021

TT	Tên công trình	Mục đích QH	Diện tích quy hoạch (ha)			Địa điểm	Năm thực hiện
			Tổng diện tích (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)		
9	Công viên trước và sau tượng đài Mạc Cửu	DKV	0,20		0,20	Tô Châu	2021
10	Chỉnh trang đô thị + Công viên (Công viên lô 4B phường Tô Châu - trước ACM)	ODT; DKV	3,93		3,93	Tô Châu	2021
11	KDC đường Vành đai Nam Đông Hồ	ODT; DGT; DKV				Tô Châu	2021
+	Công viên Nam Hồ	DKV	3,15		3,15	Tô Châu	
12	Sân golf + Biệt thự nghỉ dưỡng cửa khẩu quốc tế Hà Tiên	TMD:13 ha/ ODT:35 ha/ DDL:15 ha/ DVH:2 ha/ DGT:9 ha/ DKV:25 ha/				Mỹ Đức	2021
+	Hạng mục thành phần: Công viên kết hợp rừng phòng hộ (đường ra cột mốc 314)	DKV	7,02		7,02	Mỹ Đức	2021

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng đất so với hiện trạng là 36,89ha;
- Cân đối tăng, giảm: tăng 55,02ha so với hiện trạng;
- Do đó đến năm 2030 diện tích đất khu vui chơi giải trí công cộng của thành phố đạt 93,29ha;

Bảng 38: Chỉ tiêu đất khu vui chơi giải trí công cộng phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã, phường

STT	Tên xã, phường	Hiện trạng năm 2020	Quy hoạch đến năm 2030	Tăng (+) giảm (-)
1	Bình San	3,83	5,83	2,00
2	Đông Hồ	4,63	4,63	
3	Pháo Đài	9,79	18,41	8,62
4	Tô Châu	19,62	21,62	2,00
5	Mỹ Đức		27,98	27,98
6	Thuận Yên	0,36	5,36	5,00
7	Tiên Hải	0,04	9,46	9,42
Tổng		38,27	93,29	55,02

b.11 Đất ở tại nông thôn

- Hiện trạng đất ở tại nông thôn năm 2020 là 54,45ha;
- Chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 là 394ha, so với chỉ tiêu phân bổ vẫn còn 339,75ha diện tích đất cần thực hiện tăng, do đó thành phố sẽ tiếp tục thực hiện trong kỳ quy hoạch 2021-2030;
- Nhu cầu sử dụng trên địa bàn thành phố dự kiến thực hiện các công trình, dự án đầu tư hạ tầng kỹ thuật xây dựng khu dân cư nông thôn và bố trí các khu tái định cư, khu nhà ở nghỉ dưỡng thuộc các dự án lấn biển hiện nay đang được thành phố chủ trương mời gọi đầu tư với tổng quỹ đất bố trí tăng thêm 426,07 ha, ngoài ra thành phố bố trí các tuyến chuyển mục đích cho người dân trên địa bàn dọc theo các tuyến đường giao thông.

Bảng 6: Nhu cầu sử dụng đất ở tại nông thôn đến năm 2030

TT	Tên công trình	Mục đích QH	Diện tích quy hoạch (ha)			Địa điểm	Năm thực hiện
			Tổng diện tích (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)		
I	Bố trí các khu đất, thửa đất thực hiện thủ tục bán đấu giá quyền sử dụng sang đất ở:						
*	Công trình đăng ký mới thời kỳ 2021-2030						
1	Đấu giá quỹ đất công để đầu tư khu dân cư dịch vụ - du lịch biển Thuận Yên-thành phố Hà Tiên	ONT	6,51		6,51	Thuận Yên	2021
II	Bố trí các hạng mục nâng cấp, cải tạo và đầu tư xây dựng các khu dân cư, khu tái định cư, các khu chỉnh trang đô thị:						
*	Công trình chuyển tiếp						
2	Khu dân cư Hòn Đốc và du lịch sinh thái nghỉ dưỡng Hòn Đốc	ONT	10,55		10,55	Tiên Hải	2021
3	Di dời các hộ dân ven biển đảo Hòn Đốc, xã Tiên Hải	ONT	0,05		0,05	Tiên Hải	2021
4	Chỉnh trang tuyến dân cư dọc theo lộ vòng quanh đảo Hòn Tre	ONT	7,59		7,59	Tiên Hải	2021-2030
III	Bố trí nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất tại các cụm, tuyến dân cư:						

TT	Tên công trình	Mục đích QH	Diện tích quy hoạch (ha)			Địa điểm	Năm thực hiện
			Tổng diện tích (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)		
*	Công trình chuyển tiếp						
5	Tuyến DC đường Kênh Rạch Giá - Hà Tiên	ONT	11,72		11,72	Thuận Yên	2021-2030
6	Tuyến DC đường ranh H.Kiên Lương	ONT	13,83		13,83	Thuận Yên	2021-2030
7	Tuyến DC đường KDC vượt lũ	ONT	2,98		2,98	Thuận Yên	2021-2030
8	Tuyến DC đường Kênh Nông trường	ONT	3,19		3,19	Thuận Yên	2021-2030
9	Tuyến DC đường Lộ Hà Giang	ONT	0,67		0,67	Thuận Yên	2021-2030
10	Tuyến DC đường Núi Nhọn	ONT	15,68		15,68	Thuận Yên	2021-2030
11	Tuyến DC đường Xoa Áo - Núi Đồng	ONT	3,60		3,60	Thuận Yên	2021-2030
12	Tuyến DC đường Kênh Núi Đồng	ONT	9,66		9,66	Thuận Yên	2021-2030
13	Tuyến DC đường Núi Đồng	ONT	3,97		3,97	Thuận Yên	2021-2030
14	Tuyến DC đường Xoa Áo	ONT	9,83		9,83	Thuận Yên	2021-2030
15	Tuyến DC đường QL 80	ONT	15,06		15,06	Thuận Yên	2021-2030
*	Công trình đăng ký mới thời kỳ 2021-2030						
16	Tuyến dân cư cổng sau Trung đoàn 20	ONT	1,50		1,50	Thuận Yên	2021-2030
17	Tuyến dân cư đường tổ 5 - rạch Vượt	ONT	1,50		1,50	Thuận Yên	2021-2030
18	Tuyến dân cư từ trạm cấp nước đến kênh rạch Núi	ONT	2,00		2,00	Thuận Yên	2021-2030
19	Tuyến dân cư đường kênh Xáng	ONT	3,00		3,00	Thuận Yên	2021-2030

TT	Tên công trình	Mục đích QH	Diện tích quy hoạch (ha)			Địa điểm	Năm thực hiện
			Tổng diện tích (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)		
*	Trong đó chỉ tiêu chuyển mục đích nhỏ lẻ của hộ gia đình, cá nhân						
+	<i>Nhu cầu nhỏ lẻ chuyển mục đích sử dụng đất sang đất ở tại nông thôn</i>	ONT	9,00	0,00	9,00	Thuận Yên, Tiên Hải	2021-2030
+	<i>Nhu cầu nhỏ lẻ chuyển mục đích sử dụng đất sang đất ở tại nông thôn</i>	ONT	6,00		6,00	Thuận Yên	2021-2030
+	<i>Nhu cầu nhỏ lẻ chuyển mục đích sử dụng đất sang đất ở tại nông thôn</i>	ONT	3,00		3,00	Tiên Hải	2021-2030
IV	Khu vực bố trí đầu tư xây dựng và kêu gọi đầu tư thực hiện các dự án kết hợp giữa: Khu đô thị mới - Trung tâm thương mại, dịch vụ - Du lịch nghỉ dưỡng						
*	Công trình chuyển tiếp						
20	Khu dân cư đường Bãi Nò (Đường bãi nò GĐ 1, GĐ 2)	ONT;DHT	10,00		10,00	Pháo Đài	2021-2030
+	<i>Đường Bãi Nò (giai đoạn I)</i>	ONT	0,70		0,70	Pháo Đài	
+	<i>Đường Bãi Nò (giai đoạn II)</i>	ONT	1,00		1,00	Pháo Đài	
+	<i>Khu dân cư đường Bãi Nò</i>	ONT	8,30		8,30	Pháo Đài	2021-2030
21	Khu TM-DV kết hợp nhà ở	ONT	1,49		1,49	Bình San	2021
22	Đường trục chính ven biển vào trung tâm thành phố	ONT: 50 ha; TMD: 30 ha; DHT: 19 ha;	99,00		99,00	Thuận Yên	2021-2030
23	Đường trục chính ven biển vào trung tâm thành phố (Giai đoạn 2)	ONT: 40 ha; TMD: 40 ha; DHT: 19 ha;	99,00		99,00	Thuận Yên; Tô Châu	2021-2030
24	Khu neo đậu tránh bão và khu hậu cần Mương Đào	TMD: 45ha; DHT: 10ha; ONT: 20 ha	94,61		94,61	Mỹ Đức, Đông Hồ	2021-2030
25	Mở rộng bãi biển Thuận Yên	ONT:40 ha/ DHT:15 ha/ TMD:44 ha/	99,00		99,00	Thuận yên	2021-2030
26	KDL sinh thái biển thuộc Quần đảo Hải tặc	ONT:10 ha/ DHT:5 ha/ DDL:15 ha/	10,00		10,00	Tiên Hải	2021-2030

TT	Tên công trình	Mục đích QH	Diện tích quy hoạch (ha)			Địa điểm	Năm thực hiện
			Tổng diện tích (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)		
27	KDL sinh thái biển thuộc Quần đảo Hải tặc giai đoạn 2	ONT:15 ha/ DHT:20 ha/ DDL:10 ha/	45,00		45,00	Tiên Hải	2021-2030
28	KDL sinh thái biển thuộc Quần đảo Hải tặc giai đoạn 3	ONT:15 ha/ DHT:20 ha/ DDL:10 ha/	45,00		45,00	Tiên Hải	2021-2030

- Trong quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 thành phố bố trí tăng, giảm chỉ tiêu này như sau:

+ Bố trí tăng: 426,07 ha

Danh mục công trình chi tiết trình bày tại biểu 10/CH phần hệ thống biểu

+ Bố trí giảm: Dự kiến giảm 8,94ha.

- Diện tích đất ở tại nông thôn không thay đổi mục đích sử dụng đất so với hiện trạng năm 2020 là 45,51ha;

- Cân đối tăng, giảm: tăng 417,13ha;

- Đến cuối năm 2030 diện tích đất ở tại nông thôn của thành phố đạt 471,57ha.

Bảng 40: Chỉ tiêu đất khu vui chơi giải trí công cộng phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã

STT	Tên xã, phường	Hiện trạng năm 2020	Quy hoạch đến năm 2030	Tăng (+) giảm (-)
1	Bình San			
2	Đông Hồ			
3	Pháo Đài			
4	Tô Châu			
5	Mỹ Đức			
6	Thuận Yên	50,37	264,93	214,56
7	Tiên Hải	4,08	206,64	202,57
Tổng		54,45	471,57	417,13

b.12 Đất ở tại đô thị:

- Hiện trạng đất ở tại đô thị năm 2020 là 336,92 ha;

- Chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 là 811ha, so với chỉ tiêu phân bổ vẫn còn 474,51ha diện tích đất cần thực hiện tăng thêm, do đó thành phố sẽ tiếp tục thực hiện trong kỳ quy hoạch 2021-2030;

- Trong quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 trên địa bàn thành phố thành phố bố trí khu tái định cư, khu nhà ở nghỉ dưỡng thuộc các dự án lấn biển, cụm tuyến dân cư đô thị trên địa bàn thành phố Hà Tiên dọc theo các trục đường chính và cụm trung tâm hành chính các phường dự kiến tăng thêm 810,13 ha (*từ đất trồng lúa 110,76ha; đất trồng cây lâu năm 227,55ha; đất rừng phòng hộ 40,92ha; đất nuôi trồng thủy sản 230,95ha; đất phát triển hạ tầng 10,16ha, đất trụ sở cơ quan 0,64ha*).

Danh mục công trình chi tiết trình bày tại biểu 10/CH phần hệ thống biểu

+ Bố trí giảm 83,90ha (*nhằm chuyển sang đất quốc phòng 1,20ha; đất an ninh 0,04ha; thương mại dịch vụ 26,09ha, đất cơ sở sản xuất kinh doanh 2,55ha; nhóm đất phát triển hạ tầng 31,90ha; đất danh lam thắng cảnh 12,89ha*).

- Diện tích đất ở tại đô thị không thay đổi mục đích sử dụng đất so với hiện trạng năm 2020 là 253,02ha;

- Cân đối tăng, giảm: Tăng 725,99ha;

- Như vậy đến cuối năm 2030 diện tích đất ở tại đô thị đạt 1.063,16ha.

- Diện tích phân bổ trên đến từng đơn vị hành chính như sau:

<i>STT</i>	<i>Tên xã, phường</i>	<i>Hiện trạng năm 2020</i>	<i>Quy hoạch đến năm 2030</i>	<i>Tăng (+) giảm (-)</i>
1	Bình San	42,68	53,17	10,49
2	Đông Hồ	30,66	131,61	100,95
3	Pháo Đài	104,64	238,72	134,08
4	Tô Châu	83,05	197,79	114,73
5	Mỹ Đức	75,88	441,63	365,75
6	Thuận Yên			
7	Tiên Hải			
Tổng		336,92	1.062,92	725,99

b.13 Đất xây dựng trụ sở cơ quan

- Hiện trạng đất trụ sở cơ quan năm 2020 là 12,236ha;

- Chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 là 22ha, so với chỉ tiêu phân bổ vẫn còn 9,42ha diện tích đất cần thực hiện tăng thêm, do đó thành phố sẽ tiếp tục thực hiện trong kỳ quy hoạch 2021-2030;

- Nhu cầu sử dụng đất xây dựng trụ sở cơ quan trong quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan dự kiến thực hiện 12 dự án bố trí quỹ đất xây dựng, mở rộng các trụ sở cơ quan trên địa bàn thành phố với tổng diện tích tăng thêm 10,84 ha;

(danh mục chi tiết trình bày tại biểu 10/CH phần hệ thống biểu)

- Trong quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 thành phố bố trí tăng, giảm như sau:

- + Bố trí tăng thêm 10,84 ha;
- Đồng thời diện tích đất trụ sở cơ quan dự kiến giảm 1,35ha nhằm chuyển sang nhóm đất phát triển hạ tầng 0,71ha, đất ở tại đô thị 0,64ha.
- Diện tích đất trụ sở cơ quan không thay đổi mục đích sử dụng đất so với hiện trạng năm 2020 là 10,89 ha;
- Cân đối tăng, giảm: Tăng 9,49ha;
- Như vậy đến năm 2030 diện tích đất trụ sở cơ quan dự kiến đạt 21,73 ha.

Bảng 41: Chỉ tiêu đất xây dựng trụ sở cơ quan phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã

<i>STT</i>	<i>Tên xã, phường</i>	<i>Hiện trạng năm 2020</i>	<i>Quy hoạch đến năm 2030</i>	<i>Tăng (+) giảm (-)</i>
1	Bình San	0,89	0,89	
2	Đông Hồ	3,07	3,98	0,91
3	Pháo Đài	4,35	5,74	1,39
4	Tô Châu	1,36	2,36	1,00
5	Mỹ Đức	1,32	5,06	3,74
6	Thuận Yên	0,76	0,05	-0,71
7	Tiên Hải	0,49	3,65	3,16
Tổng		12,24	21,73	9,49

b.14 Đất cơ sở tín ngưỡng

- Hiện trạng năm 2020 là 0,71ha;
- Chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 là 0,37ha, so với chỉ tiêu phân bổ đã thực hiện vượt -0,33ha, do đó không còn chỉ tiêu chuyển tiếp;
- Nhu cầu sử dụng đất cơ sở tín ngưỡng trong quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 dự kiến thực hiện công trình, dự án “Miếu Bà Cửu Thiên – Phường Bình San”.
- Trong quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 thành phố bố trí tăng, giảm như sau:
 - + Bố trí tăng thêm 0,30 ha;
 - + Không bố trí giảm;
 - Diện tích đất cơ sở tín ngưỡng không thay đổi mục đích sử dụng đất so với hiện trạng năm 2020 là 0,71ha;
 - Cân đối tăng, giảm: tăng 0,30ha
 - Diện tích đến năm 2030 dự kiến đạt 1,01 ha;

Bảng 42: Chỉ tiêu đất cơ sở tín ngưỡng phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã

<i>STT</i>	<i>Tên xã, phường</i>	<i>Hiện trạng năm 2020</i>	<i>Quy hoạch đến năm 2030</i>	<i>Tăng (+) giảm (-)</i>
1	Bình San	0,26	0,56	0,30
2	Đông Hồ	0,04	0,04	
3	Pháo Đài	0,06	0,06	
4	Tô Châu	0,17	0,17	
5	Mỹ Đức			
6	Thuận Yên	0,04	0,04	
7	Tiên Hải	0,14	0,14	
Tổng		0,71	1,01	0,30

b.16 Đất sông ngòi, kênh, rạch, suối:

- Hiện trạng năm 2020 là 395,37ha;
- Chỉ tiêu cấp tỉnh không phân bổ;
- Nhu cầu sử dụng đất sông ngòi, kênh, rạch trong quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 chỉ tiêu này không tăng thêm do thực hiện công trình, dự án tuy nhiên sẽ giảm 2,14ha nhằm chuyển sang nhóm đất phát triển hạ tầng.
- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng đất so với hiện trạng là 393,23ha;
- Cân đối tăng, giảm: giảm 2,14ha;
- Diện tích đến năm 2030 dự kiến đạt 393,23ha.

Bảng 43: Chỉ tiêu đất sông ngòi, kênh, rạch, suối phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã

<i>STT</i>	<i>Tên xã, phường</i>	<i>Hiện trạng năm 2020</i>	<i>Quy hoạch đến năm 2030</i>	<i>Tăng (+) giảm (-)</i>
1	Bình San	6,18	6,18	
2	Đông Hồ	205,96	205,96	
3	Pháo Đài	1,09	1,09	
4	Tô Châu	7,51	7,46	-0,05
5	Mỹ Đức			
6	Thuận Yên	174,63	172,54	-2,09
7	Tiên Hải			
Tổng		395,37	393,23	-2,14

c) Nhóm đất chưa sử dụng

Hiện trạng năm 2020 là 291,99ha;

Nhằm khai thác tiềm năng đất đai, tránh lãng phí trong quá trình quản lý và sử dụng đất. Trong kỳ điều quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, thành phố Hà Tiên sẽ khai thác phần quỹ đất đồi chưa sử dụng, đất bồi lấp mặt nước ven sông, ven biển nhằm thực hiện các hạng mục đầu tư xây dựng khu du lịch nghỉ

dưỡng dự kiến chuyển 291,99ha sang đất phi nông nghiệp nhằm mời gọi đầu tư thực hiện các dự án.

- Dự kiến đến năm 2030 toàn bộ quỹ đất chưa sử dụng trên địa bàn thành phố sẽ được bố trí đưa vào sử dụng hiệu quả, mang lại lợi ích kinh tế góp phần thúc đẩy sự phát triển chung của thành phố.

Phần IV

KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM ĐẦU CỦA QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 thành phố Hà Tiên đã được lập, thẩm định và được phê duyệt tại Quyết định số: 1013/QĐ-UBND ngày 19 tháng 4 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 thành phố Hà Tiên. Do đó nội dung kế hoạch sử dụng đất năm đầu trong kỳ quy hoạch thành phố sẽ đánh giá năm 2021 và xây dựng kế hoạch sử dụng đất năm 2022 thành phố Hà Tiên tích hợp vào phương án quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030.

I. KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2021

1.1. Kết quả thực hiện công trình, dự án

- Trong quy hoạch sử dụng đất kỳ trước qua các năm 2021, trên địa bàn thành phố đã đăng ký thực hiện 97 hạng mục công trình, dự án thuộc trường hợp thu hồi đất. Kết quả đã thực hiện được 23/97 hạng mục công trình, dự án (*trong đó, có 20 dự án đang thực hiện và dự kiến hoàn thành trong Quý IV năm 2021*) đạt tỷ lệ 25,77% về mặt tổng số công trình, dự án đã đăng ký với tổng diện tích quy hoạch đã thực hiện được là 65,35ha/479,58ha.

- Đồng thời thực 5/29 hạng mục thực hiện thủ tục hành chính về đất đai với diện tích 0,81ha

(Danh mục chi tiết phụ lục I đính kèm tóm tắt báo cáo)

- Ngoài các công trình đã thực hiện được, trong năm 2021 đã điều chỉnh tạm ngưng thực hiện 02 hạng mục, công trình, dự án với tổng diện tích là 0,08ha.

(Danh mục chi tiết phụ lục II đính kèm tóm tắt báo cáo)

- Chuyển tiếp sang năm 2022 tiếp tục thực hiện với 72 hạng mục công trình dự án thuộc trường hợp thu hồi đất với tổng diện tích 432,71 và 24 hạng mục thực hiện thủ tục hành chính về đất đai với diện tích 51,24ha

- Đồng thời chuyển tiếp 30 công trình dự án kêu gọi đầu tư với tổng diện tích 1.371,27ha

(Danh mục chi tiết phụ lục III, phụ lục IV đính kèm tóm tắt báo cáo)

1.2. Kết quả thực hiện chỉ tiêu sử dụng đất

Bảng 44 Kết quả thực hiện các chỉ tiêu sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất năm 2021

Đơn vị tính: Ha

STT	Chỉ tiêu	Mã	Hiện trạng năm 2020	Diện tích kế hoạch được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện ước đến 31/12/2021			
					Diện tích (ha)	So sánh		
						Tăng (+), giảm (-) so với năm 2020	Tăng (+), giảm (-) ha so với diện tích kế hoạch được duyệt	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(6)-(4)	(8)=(6)-(5)	(9)=(6)/(5-4)*100%
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		10.147,93	10.784,63	10.147,93	636,70	-636,70	94,10
1	Đất nông nghiệp	NNP	7.335,24	6.503,56	7.309,57	-25,67	806,00	3,09
1.1	Đất trồng lúa	LUA	709,43	641,39	706,09	-3,34	64,70	17,40
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	0,24	-	0,24		0,24	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	87,59	-	87,59		87,59	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.775,09	1.114,28	1.754,49	-20,60	640,21	3,12
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	951,92	949,09	951,92		2,84	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-		-	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	9,22	-	9,22		9,22	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	3.801,98	3.758,77	3.800,25	-1,73	41,48	
1.8	Đất làm muối	LMU	-	-	-		-	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	-	40,04	-		-40,04	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	2.520,70	4.220,88	2.546,37	25,67	-1.674,52	1,51
2.1	Đất quốc phòng	CQP	280,57	350,96	279,48	-1,10	-71,49	13,79
2.2	Đất an ninh	CAN	4,58	8,49	4,79	0,21	-3,71	420,00
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	133,96	108,62	133,96		25,34	
2.4	Đất khu chế xuất	SKT	-	-	-		-	
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	-		-	
2.6	Đất thương mại dịch vụ	TMD	70,15	404,87	70,15		-334,72	
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	45,08	88,69	45,08		-43,61	
2.8	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-	-		-	
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp thành phố, cấp xã	DHT	621,88	822,52	650,38	28,50	-172,15	14,20
2.9.1	Đất giao thông	DGT	490,50	707,88	519,32	28,82	-188,55	
2.9.2	Đất thủy lợi	DTL	83,26	46,01	83,26		37,25	
2.9.3	Đất công trình năng lượng	DNL	0,62	0,83	0,62		-0,21	-
2.9.4	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	0,28	0,68	0,28		-0,40	

STT	Chỉ tiêu	Mã	Hiện trạng năm 2020	Diện tích kế hoạch được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện ước đến 31/12/2021			
					Diện tích (ha)	So sánh		
						Tăng (+), giảm (-) so với năm 2020	Tăng (+), giảm (-) so với diện tích kế hoạch được duyệt	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(6)-(4)	(8)=(6)-(5)	(9)=(6)/(5-4)*100%
2.9.5	Đất cơ sở văn hóa	DVH	11,36	24,58	11,04	-0,33	-13,54	
2.9.6	Đất cơ sở y tế	DYT	2,57	2,62	2,57		-0,05	-
2.9.7	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	23,54	29,93	23,54		-6,38	-
2.9.8	Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT	2,83	3,84	2,83		-1,01	
2.9.9	Đất cơ sở nghiên cứu khoa học	DKH	-	-	-			
2.9.10	Đất cơ sở về dịch vụ xã hội	DXH	0,08	0,58	0,08		-0,50	
2.9.11	Đất chợ	DCH	6,82	5,59	6,82		1,23	-
2.10	Đất có di tích lịch sử văn hóa	DDT	7,93	31,18	9,83	1,90	-21,35	45,35
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL		304,45			-304,45	
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	10,12	20,56	10,12		-10,44	
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	54,45	256,64	54,43	-0,02	-202,21	2,08
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	336,92	682,13	333,10	-3,82	-349,03	509,33
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	12,24	17,04	12,24		-4,81	-
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	1,03	-	1,03		1,03	
2.17	Đất xây dựng trụ sở ngoại giao	DNG	-	-	-			
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	11,20	11,73	11,20		-0,53	
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	26,60	18,39	26,60		8,22	-
2.2	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	-	-	-			
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	-	0,51	-		-0,51	-
2.22	Đất khu vui chơi giải trí công cộng	DKV	38,27	142,81	38,27		-104,54	-
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,71	0,67	0,71		0,03	
2.24	Đất sông ngòi, kênh, rạch, suối	SON	395,37	346,74	395,37		48,63	
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	469,45	603,87	469,45		-134,42	
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,20	-	0,20		0,20	
3	Đất chưa sử dụng	CSD	291,99	60,18	291,99		-231,81	

1.2. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực

1.2.1. Chỉ tiêu sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất

1.2.2. Nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình cá nhân

- Chuyển tiếp sang năm 2022 tiếp tục thực hiện với 72 hạng mục công trình dự án thuộc trường hợp thu hồi đất với tổng diện tích 432,71ha và 24 hạng mục thực hiện thủ tục hành chính về đất đai với diện tích 51,24ha.

- Đồng thời chuyển tiếp 30 công trình dự án kêu gọi đầu tư với tổng diện tích 1.371,27ha.

(Danh mục chi tiết phụ lục III, phụ lục IV đính kèm tóm tắt báo cáo)

+ Nhu cầu đăng ký mới của tổ chức, hộ gia đình cá nhân trong năm 2022 đã đăng ký thực hiện:

++ 17 công trình dự án cần thực hiện thu hồi đất với tổng diện tích là 37,2 ha;

++ 18 trường hợp thực hiện các thủ tục hành chính về đất đai như giao đất, cho thuê đất, đất giá, chuyển mục đích sử dụng đất với tổng diện tích cần thực hiện 77,32 ha.

1.3. Tổng hợp và cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất

Như vậy đến cuối năm 2022 cơ cấu các nhóm đất của thành phố Hà Tiên sẽ đạt:

Tổng diện tích tự nhiên (DTTN) toàn thành phố năm 2022 là: 10.883,41ha;

- Nhóm đất nông nghiệp: 6.340,37ha, chiếm 58,26% diện tích đất tự nhiên.

- Nhóm đất phi nông nghiệp: 4.314,49 ha, chiếm 39,64% diện tích đất tự nhiên.

- Nhóm đất chưa sử dụng: 228,56ha, chiếm 2,10% diện tích đất tự nhiên.

II. DIỆN TÍCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT

Diện tích đất chuyển mục đích sử dụng phải xin phép trong kế hoạch sử dụng đất năm 2022 thành phố Hà Tiên là 994,87 ha từ đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp, trong đó:

Ngoài ra, trong năm 2022 còn có sự chuyển nội bộ là 55,00 ha.

Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2022 phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã, phường được trình bày chi tiết tại biểu 07/CH phân hệ thống biểu

III. DIỆN TÍCH ĐẤT CẦN THU HỒI

Diện tích đất cần thu hồi năm 2022 thành phố Hà Tiên 714,42 ha, cụ thể như sau:

- Thu hồi đất nông nghiệp là 649,96 ha.

- Thu hồi đất phi nông nghiệp là 64,46 ha.

Diện tích đất cần thu hồi trong năm kế hoạch sử dụng đất 2022 phân theo từng đơn vị hành chính cấp xã, phường được trình bày chi tiết tại biểu 08/CH phần hệ thống biểu.

IV. DIỆN TÍCH ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG ĐƯA VÀO SỬ DỤNG

- Nhằm khai thác tiềm năng đất đai, tránh lãng phí trong quá trình quản lý và sử dụng đất. Trong kế hoạch sử dụng đất đến năm 2022, thành phố Hà Tiên sẽ khai thác phần quỹ đất đồi chưa sử dụng, đất bồi lấp mặt nước ven sông, ven biển (bao gồm đất bãi bồi ven biển chưa sử dụng với diện tích 63,43 ha tại các phường Pháo Đài, Thuận Yên, Tiên Hải).

V. DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN

Danh mục các công trình dự án trong kế hoạch sử dụng đất năm 2022 được trình bày chi tiết tại biểu 10/CH

Phần V

GIẢI PHÁP THỰC HIỆN

I. XÁC ĐỊNH CÁC GIẢI PHÁP BẢO VỆ, CẢI TẠO ĐẤT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Giải pháp bảo vệ, cải tạo đất

- Tích cực chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi theo định hướng chung của toàn tỉnh và kế hoạch của thành phố. Khai thác sử dụng đất hợp lý, cải tạo bảo vệ đất là cơ sở tăng năng suất, chất lượng, hiệu quả sản xuất và thích ứng với biến đổi khí hậu. Đồng thời góp phần sử dụng lâu bền nguồn tài nguyên đất, cải tạo vùng đất canh tác.

- Chuyển đổi cơ cấu cây trồng phù hợp với xu thế phát triển nhằm đem hiệu quả kinh tế cao. Phân bổ quỹ đất phải phù hợp với kế hoạch và điều kiện sản xuất của từng vùng. Đặc biệt, đối với việc phát triển nông nghiệp cần quan tâm đến phát triển cơ sở hạ tầng về: Giao thông, thủy lợi, thị trường, nguồn tiêu thụ sản phẩm và bảo quản chế biến nông sản, ...

- Tăng cường đầu tư, phát triển hoàn chỉnh hệ thống giao thông đường bộ lẫn đường thủy, khuyến khích đầu tư phát triển ngành nông nghiệp sạch, nghiên cứu ứng dụng khoa học công nghệ vào trong sản xuất. Đối với việc phát triển nông nghiệp phải thường xuyên nạo vét kênh, mương nội đồng đảm bảo nguồn nước phục vụ tốt cho công tác sản xuất nông nghiệp và bảo vệ nguồn tài nguyên đất đai không bị suy thoái.

2. Giải pháp bảo vệ môi trường

- Phổ biến Luật Bảo vệ Môi trường đến các doanh nghiệp, trong nhân dân.
- Thực hiện nghiêm chỉnh các quy định về xử lý ô nhiễm đối với các cơ sở sản xuất kinh doanh.
- Cần đánh giá tác động môi trường đối với các dự án đầu tư.
- Xây dựng chính sách khuyến khích đầu tư phát triển công nghiệp, trong đó ưu tiên đầu tư công nghệ mới, công nghệ sạch.
- Xây dựng kế hoạch kiểm tra định kỳ các cơ sở sản xuất, các khu sản xuất có khả năng gây ô nhiễm trên địa bàn thành phố.
- Xây dựng chiến lược bảo vệ môi trường lâu dài.
- Đẩy mạnh công tác khuyến nông, khuyến ngư, đưa các tiến bộ kỹ thuật vào sản xuất, hướng dẫn sử dụng liều lượng phân thuốc trong canh tác nông nghiệp phù hợp, nhằm hạn chế tối đa tác động ô nhiễm môi trường đất và nước.
- Tuyên truyền, khuyến khích hộ gia đình sử dụng nhà vệ sinh trong nhà, thực hiện tốt vệ sinh cá nhân, giữ sạch vệ sinh môi trường trong từng xóm, ấp.
- Nhân rộng mô hình sản xuất rau, củ, quả theo hướng chất lượng, sạch, hợp vệ sinh và an toàn thực phẩm.
- Bố trí tại các khu vực sản xuất tập trung phải đảm bảo có không gian thoáng mát, có cây xanh cách ly. Đồng thời có giải pháp kỹ thuật giảm tính độc hại của các loại chất thải, có các biện pháp xử lý, hạn chế gây ô nhiễm môi trường phá hủy cân bằng hệ sinh thái.
- Xây dựng xây dựng hệ thống thoát nước mưa đảm bảo không ngập úng trong các đô thị, xây dựng hệ thống thoát nước bẩn với các trạm xử lý nước thải đáp ứng tiêu chuẩn trước khi xả ra sông rạch.

II. GIẢI PHÁP VỀ NGUỒN LỰC THỰC HIỆN

- Tăng cường công tác mời gọi đầu tư, áp dụng nhiều phương thức mời gọi như thông qua báo đài, các phương tiện thông tin đại chúng, đăng tải danh mục mời gọi đầu tư trên các cổng thông tin điện tử của thành phố và của tỉnh, đấu thầu thực hiện các dự án khu dân cư, khu đô thị mới, khu công nghiệp cụm công nghiệp (*hiện nay thành phố đang quy hoạch và mời gọi đầu tư đối với Cụm công nghiệp Hà Giang quy mô 50ha; các khu đô thị mới như Khu dân cư Hòn Đốc và du lịch sinh thái nghỉ dưỡng Hòn Đốc; Khu đô thị, dịch vụ du lịch biển Pháo Đài; Khu đô thị DV-DL Resort cao cấp Bãi Nô; Khu đô thị dịch vụ - du lịch biển Thuận Yên.....*).
- Triển khai đồng bộ các biện pháp quản lý thuế, phấn đấu hoàn thành dự toán hàng năm kết hợp với công tác hỗ trợ, tháo gỡ khó khăn vướng mắc cho doanh nghiệp, người dân theo đúng chủ trương, chính sách của Nhà nước.

- Trong bố trí vốn đầu tư từ nguồn ngân sách địa phương, cần đặc biệt quan tâm đến yếu tố kết hợp nhiều công dụng, đa mục tiêu, để giảm chi phí đầu tư từ việc khai thác được giá trị tăng thêm của đất khi được nhà nước đầu tư, như kết hợp giao thông với thủy lợi. Bên cạnh đó, để từng bước tăng thêm nguồn thu cho ngân sách để có nguồn tăng chi đầu tư phát triển, cần tăng quy mô, tăng tỷ trọng vốn cho những lĩnh vực phục vụ trực tiếp phát triển kinh tế như đầu tư xây dựng các cụm công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, khu nông nghiệp theo đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp, các nội dung tái cơ cấu ngành dịch vụ, còn những lĩnh vực khác cần huy động thêm nguồn vốn của các thành phần kinh tế, tăng cường xã hội hóa đối với một số ngành lĩnh vực về y tế, giáo dục, văn hoá xã hội,... để giảm bớt gánh nặng ngân sách, huy động thêm vốn đầu tư.

- Huy động tối đa các nguồn lực của Nhà nước và các thành phần kinh tế khác, đặc biệt là sử dụng nguồn thu từ đất và khai thác đầu giá các khu đất công không còn sử dụng, làm nguồn lực đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, thu hút đầu tư phát triển các dự án nhà ở thương mại, khu đô thị mới. Góp phần phát huy hiệu tiềm lực của địa phương, vừa đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội. Cần có tầm nhìn dài hạn trong kết hợp giữa đầu tư công trình và khai thác hiệu quả kinh tế của dự án.

- Tăng cường quản lý vốn đầu tư công; công tác giám sát, đánh giá đầu tư chặt chẽ; công tác thẩm tra quyết toán công trình theo đúng quy định, xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm, trong đó có vi phạm về thời gian quyết toán công trình.

- Yêu cầu chủ đầu tư của các công trình khi đăng ký kế hoạch sử dụng đất hàng năm trong kỳ quy hoạch phải bố trí đủ nguồn vốn trong năm kế hoạch.

- Quản lý sử dụng có hiệu quả các nguồn vốn từ ngân sách nhà nước, xây dựng kế hoạch đầu tư công trung hạn, ưu tiên bố trí nguồn vốn để đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật.

- Thường xuyên tổ chức các buổi tọa đàm, hội thảo các chương trình xúc tiến đầu tư nhằm kết nối doanh nghiệp với nhà nông, tạo cơ hội hợp tác giữa doanh nghiệp với các tổ sản xuất, hợp tác xã.

- Vận động, mời gọi các tầng lớp nhân dân tham gia góp vốn, xã hội hóa các hạng mục công trình hạ tầng giao thông nông thôn, công trình phúc lợi xã hội như nâng cấp mở rộng trường học, bệnh viện, công viên.....

III. XÁC ĐỊNH CÁC GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

Sau khi kế hoạch sử dụng đất được UBND tỉnh phê duyệt, giải pháp tổ chức thực hiện như sau:

- Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân thành phố

+ Tổ chức công bố, công khai quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đến các cấp, các ngành, các chủ đầu tư, người dân được biết và thực hiện.

+ Tăng cường công tác giáo dục, tuyên truyền phổ biến pháp luật Đất đai nhằm nâng cao hiểu biết, ý thức của người dân trong việc chủ động đăng ký chuyển mục đích sử dụng đất theo quy hoạch, kế hoạch.

+ Phối hợp với các sở ngành, cấp tỉnh; phòng, ban trên địa bàn rà soát, giải quyết các khó khăn vướng mắc trong quá trình thực hiện thủ tục hành chính về giao đất, cấp GCN QSDĐ cho các cơ quan, tổ chức có sử dụng đất trên địa bàn thành phố.

+ Phối hợp với các sở, ngành cấp tỉnh, các chủ đầu tư có công trình, dự án trên địa bàn thành phố sớm triển khai thực hiện công tác bồi thường giải phóng mặt bằng và hỗ trợ tái định cư; thực hiện các thủ tục chuyển đổi mục đích sử dụng đất theo kế hoạch đã đề ra.

+ Tập trung chỉ đạo các chủ đầu tư khẩn trương xây dựng kế hoạch thực hiện các công trình đã bố trí vốn trong đầu tư công năm 2022, giải quyết các vướng mắc trong công tác giải phóng mặt bằng đối với các công trình xây dựng cơ bản. Thực hiện các biện pháp để đẩy nhanh tiến độ giải ngân kế hoạch vốn được giao.

+ Yêu cầu chủ đầu tư các dự án ngoài ngân sách lập bản cam kết về tiến độ thực hiện dự án, tiến hành cấm cọc mốc GPMB và khẩn trương thực hiện công tác đo đạc, kiểm đếm lập phương án bồi thường.

+ Rà soát tiến độ thực hiện các dự án đầu tư bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước để điều chỉnh vốn đầu tư giữa các công trình đảm bảo tính hiệu quả cao trong sử dụng vốn ngân sách....Kiểm tra, rà soát, cân đối và bố trí ngân sách theo kế hoạch đầu tư trung hạn đã được xây dựng cho năm 2021.

+ Tăng cường thông báo công khai, mời gọi đầu tư với các hạng mục xây dựng khu đô thị mới, nhà ở thương mại, khu dân cư.

+ Tăng cường công tác đối thoại công dân và doanh nghiệp nhằm giải quyết, tháo gỡ khó khăn về thủ tục hành chính, thu hút đầu tư, tạo điều kiện cho doanh nghiệp tiếp cận mặt bằng sản xuất kinh doanh.

+ Thành lập ban bồi thường giải phóng mặt bằng gắn liền với tổ giám sát, theo dõi tiến độ thực hiện các hạng mục công trình dự án đã đăng ký vào kế hoạch sử dụng đất hàng năm trong kỳ quy hoạch.

+ Thường xuyên thanh tra, kiểm tra tiến độ triển khai trong công tác kiểm đếm bồi thường và giải phóng mặt bằng, để kịp thời có những giải pháp tháo gỡ

khó khăn vướng mắc góp phần đẩy nhanh tiến độ bàn giao mặt bằng sạch cho chủ đầu tư thi công hạng mục công trình, dự án.

+ Xử lý nghiêm đối với các trường hợp vi phạm Luật Đất đai về quản lý và sử dụng đất sai mục đích, đồng thời tuyên truyền vận động người dân thực hiện việc chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy định của Luật Đất đai. Kiên quyết không cho phép chuyển mục đích sử dụng đất nằm ngoài kế hoạch sử dụng đất hàng năm đã được cấp thẩm quyền phê duyệt.

+ Chỉ đạo, đôn đốc các phòng ban, các tổ chức được giao đất sử dụng và quản lý trên địa bàn thành phố, khẩn trương thực hiện công tác đo đạc, lập thủ tục cấp GCN QSDĐ.

+ Chỉ đạo, đôn đốc các phòng ban chuyên môn khẩn trương hoàn thành việc xây dựng phương án đấu giá đối với các khu đất công hiện nay thành phố đang xin chủ trương cho phép khai thác đấu giá;

- Trách nhiệm các phòng chuyên môn của thành phố

+ Các ban ngành, đoàn thể trên địa bàn thành phố Cà Mau cần có sự phối hợp chặt chẽ; thường xuyên kiểm tra, rà soát các hạng mục công trình của cơ quan mình đã đăng ký vào kế hoạch sử dụng đất (*nếu có*); chủ động mời gọi đầu tư từ bên ngoài hoặc vận động từ người dân để đẩy nhanh tiến độ thi công dự án.

+ Đối với cơ quan quản lý đất đai tại địa phương: Phòng Tài nguyên và môi trường, UBND các xã, phường, các cơ quan đơn vị liên quan phối hợp tổ chức thực hiện tốt công tác bồi thường, giao đất, để dự án triển khai đưa vào sử dụng.

+ Phòng Tài nguyên và Môi trường cùng với đơn vị thực hiện công tác kiểm kê, bồi thường và giải phóng mặt bằng, cần phối hợp chặt chẽ, nghiên cứu, đề xuất xây dựng quy trình phối hợp để thuận lợi trong quá trình kiểm kê bồi thường giải phóng mặt bằng vừa rút ngắn các công đoạn, thủ tục không cần thiết để sớm bàn giao mặt bằng triển khai dự án. Bên cạnh đó cần nghiên cứu, đề xuất xây dựng bảng giá đất cụ thể cho từng dự án trong công tác thu hồi, bồi thường và giải phóng mặt bằng góp phần giảm thiểu những khiếu nại vướng mắc về giá đất bồi thường nhưng vẫn đảm bảo giải quyết hài hòa quyền và lợi ích của người dân và chủ đầu tư dự án.

- Trách nhiệm của UBND xã, phường

+ Tổ chức thực hiện các dự án công trình do xã, phường làm chủ đầu tư.

+ Phối hợp với các phòng ban của thành phố, tham gia tích cực công tác bồi thường, thu hồi giao đất các dự án thực hiện trên địa bàn.

+ Quản lý chặt chẽ quỹ đất đã được phê duyệt quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất không để phát sinh xây dựng các công trình ngoài kế hoạch được duyệt, chịu trách nhiệm trước UBND thành phố về thực hiện các dự án đăng ký và quản lý

đất đai trên địa bàn theo quy định của pháp luật.

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

1. Kết luận

Phương án Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của thành phố Hà Tiên được xây dựng trên cơ sở chỉ tiêu sử dụng đất thành phố phân bổ, các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội đến năm 2030 của thành phố Hà Tiên và của tỉnh Kiên Giang, tổng hợp nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực và của địa phương; kết quả điều tra, đánh giá hiện trạng sử dụng đất, kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất kỳ đầu đến năm 2020. Mặt khác, các thông tin về nhu cầu sử dụng đất được điều tra, khảo sát đến từng công trình, dự án và đã được sự đóng góp ý kiến các ngành và địa phương qua nhiều lần hội thảo. Vì vậy, đã đáp ứng đúng, đủ nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực và phù hợp với mục tiêu chung về phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2021-2030, đảm bảo khai thác hợp lý, có hiệu quả tài nguyên đất đai gắn liền với bảo vệ tài nguyên thiên nhiên, môi trường; bảo vệ và tôn tạo di tích lịch sử văn hoá trên địa bàn thành phố Hà Tiên.

Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của thành phố Hà Tiên là căn cứ để phân bổ, khai thác sử dụng hợp lý, có hiệu quả tài nguyên đất đai, lao động trên địa bàn, có ý nghĩa quan trọng trong việc thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng an ninh và bảo vệ môi trường sinh thái trước mắt và lâu dài. Đồng thời là công cụ để thành phố Hà Tiên thực hiện quản lý đất đai theo pháp luật. Do đó, sẽ tạo tiền đề cho việc thúc đẩy tăng trưởng kinh tế - xã hội trên địa bàn, góp phần hoàn thành các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của thành phố Hà Tiên giai đoạn 2021-2030 theo đúng mục tiêu đã đề ra, nâng cao đời sống vật chất, tinh thần và chất lượng cuộc sống của nhân dân.

2. Kiến nghị

Để đảm bảo tính thống nhất trong quản lý và sử dụng đất, đáp ứng các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của thành phố Hà Tiên trong giai đoạn mới; làm căn cứ cho việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và UBND các xã, phường tổ chức thực hiện phương án quy hoạch sử dụng đất của thành phố Hà Tiên; UBND thành phố Hà Tiên kính đề nghị Sở Tài nguyên và Môi trường thẩm định phương án Quy hoạch sử dụng đất của thành phố Hà Tiên đến năm 2030 để có cơ sở hoàn thiện hồ sơ trình Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang thông qua và phê duyệt.